

**HỘI CHỦ RỪNG PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG TỈNH THỪA THIÊN HUẾ  
(TTH-FOSDA)**

**BẢN TÓM TẮT  
PHƯƠNG ÁN  
QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG  
GIAI ĐOẠN 2021 - 2026**

Bản tóm tắt Phương án QLRBV này được TTH-FOSDA được ban hành và gửi cho các bên liên quan nhằm mục đích đánh dấu sự thay đổi của phiên bản trước và đảm bảo có sự tham vấn của các bên liên quan

***Nơi nhận:***

- Sở Nông nghiệp và PTNT (báo cáo);
- Chi Cục Kiểm lâm tỉnh TTH;
- Các UV BCH;
- Ban Kiểm tra;
- Cán bộ hiện trường TTH-FOSDA;
- Lưu VPH.

*Thừa Thiên Huế, tháng 8 năm 2022*

## **PHẦN THỨ NHẤT: CĂN CỨ PHÁP LÝ VÀ TÀI LIỆU SỬ DỤNG**

---

### **I. CĂN CỨ PHÁP LÝ**

#### **1. Các văn bản Trung ương**

*Luật Phòng cháy và chữa cháy ngày 29 tháng 6 năm 2001; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy ngày 22 tháng 11 năm 2013;*

*Luật Bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014 và các văn bản hướng dẫn thi hành;*

*Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;*

*Chỉ thị số 38/CT-TTg ngày 05 tháng 12 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ Về việc rà soát, quy hoạch lại 3 loại rừng (rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và rừng sản xuất);*

*Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;*

*Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;*

*Nghị định số 93/2019/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;*

*Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ Về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp;*

*Nghị định số 32/2006/NĐ-CP ngày 30 tháng 3 năm 2006 của Chính phủ về Quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm;*

*Nghị định số 27/2021/NĐ-CP ngày 25 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ về quản lý giống cây trồng lâm nghiệp;*

*Quyết định số 1288/QĐ-TTg ngày 01 tháng 10 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Đề án QLRBV và CCR;*

*Quyết định số 4691/QĐ-BNN-TCLN ngày 27 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về Kế hoạch thực hiện Đề án QLRBV và CCR;*

*Quyết định số 2962/QĐ-BNN-TCLN ngày 30 tháng 7 năm 2019 của Bộ Nông nghiệp và PTNT Ban hành Hướng dẫn kỹ thuật trồng rừng thâm canh gỗ lớn và chuyển hóa rừng trồng gỗ nhỏ sang rừng trồng gỗ lớn đối với loài cây Keo lai và Keo tai tượng;*

*Quyết định số 524/QĐ-TTg ngày 01 tháng 4 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt đề án “Trồng một tỷ cây xanh giai đoạn 2021-2025”;*

*Thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản;*

*Thông tư số 28/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định về quản lý rừng bền vững;*

*Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định về các biện pháp lâm sinh;*

*Thông tư số 30/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định danh mục loài cây trồng lâm nghiệp chính; công nhận giống và nguồn giống; quản lý vật liệu giống cây trồng lâm nghiệp chính;*

*Thông tư số 31/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định về phân định ranh giới rừng;*

*Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định Về điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng;*

*Thông tư số 34/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định Về điều tra, kiểm kê, theo dõi diễn biến rừng;*

*Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Bộ Tài nguyên-Môi trường Quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;*

*Bộ tiêu chuẩn quản lý rừng FSC Việt Nam theo phiên bản FSC-STD-VN-01-2018.*

## **2. Các văn bản địa phương**

*Quyết định số 609/QĐ-UBND ngày 20 tháng 3 năm 2021 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về việc phê duyệt Đề án phát triển Hợp tác xã Lâm nghiệp bền vững tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2021-2030;*

*Kế hoạch số 213/KH-UBND của UBND tỉnh TT-Huế ban hành ngày 25/09/2020 Về Kế hoạch phát triển rừng trồng gỗ lớn các loài Keo giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế;*

*Chỉ thị số 65/2015- UBND ngày 04 tháng 12 năm 2015 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về việc tăng cường thực hiện các biện pháp quản lý rừng và đất lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh.*

## **3. Các quy ước, cam kết quốc tế**

*Công ước quốc tế về buôn bán các loài động, thực vật hoang dã nguy cấp (CITES) ký tại Washington D.C ngày 01 tháng 3 năm 1973;*

*Công ước về đa dạng sinh học năm 1992, được Việt Nam tham gia ký kết ngày 16 tháng 11 năm 1994;*

*Tuyên bố năm 1998 và 8 Công ước cơ bản của tổ chức lao động quốc tế về các nguyên tắc và quyền cơ bản trong lao động;*

*Hiệp định thương mại tự do Liên minh Châu Âu (VPFTA);*

*Danh mục sách đỏ thế giới (IUCN Red list, 2008).*

## **II. TÀI LIỆU SỬ DỤNG**

1. Niên giám thống kê tỉnh Thừa Thiên Huế năm 2019;
2. Kết quả rà soát điều chỉnh Quy hoạch ba loại rừng giai đoạn 2016-2020 tỉnh Thừa Thiên Huế đã được UBND tỉnh Thừa Thiên Huế phê duyệt;
3. Kết quả kiểm kê rừng của tỉnh Thừa Thiên Huế năm 2020;
4. Bản đồ địa chính, lâm nghiệp tỷ lệ 1/10.000 của các xã/phường và các huyện/thị trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.

**PHẦN THỨ HAI: QUY MÔ HỘ GIA ĐÌNH THAM GIA  
TTH-FOSDA VÀ HIỆN TRẠNG TÀI NGUYÊN RỪNG**

---

**I. QUY MÔ HIỆN TRẠNG HỘ GIA ĐÌNH THAM GIA TTH-FOSDA**

**1. Quá trình hình thành TTH-FOSDA**

Để góp phần thực hiện Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững theo Quyết định số 795/QĐ-UBND ngày 21/4/2016 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế, trên lĩnh vực Lâm nghiệp, Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh tập trung chiến lược xây dựng kế hoạch phát triển rừng trồng kinh doanh gắn với chứng chỉ rừng FSC cho các Hội Viên quy mô nhỏ trên địa bàn.

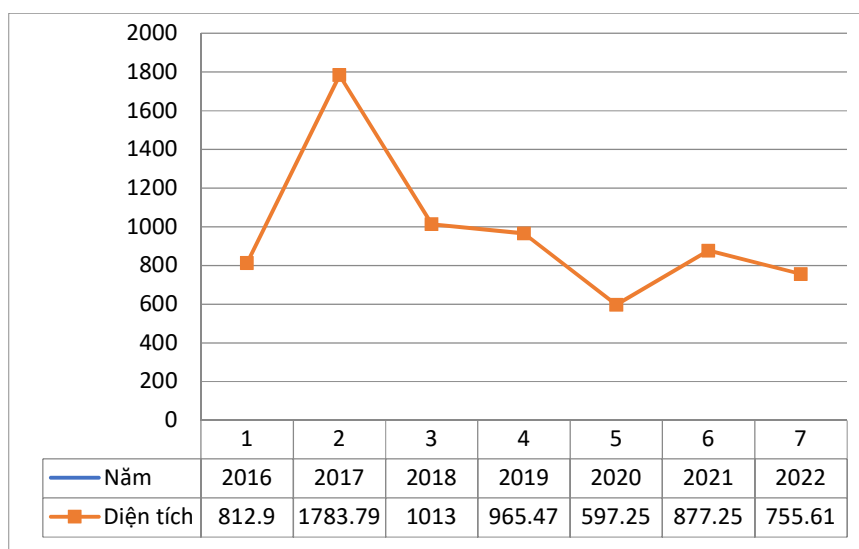
Để có Pháp nhân đại diện cho các Hội viên là hộ gia đình có nhu cầu tham gia chứng chỉ rừng FSC, UBND tỉnh Thừa Thiên Huế đã ban hành Quyết định số 2329/QĐ-UBND ngày 30/9/2016 cho phép thành lập Hội Chủ rừng Phát triển bền vững tỉnh Thừa Thiên Huế (TTH-FOSDA) do dự án SBARP/WWF-Việt Nam hỗ trợ.

Năm đầu tiên (2016), với quy mô 241 hộ thành viên trên 950,96 ha được đánh giá cấp chứng chỉ rừng FSC công nhận. Đến tháng 7/2020, Hội Chủ rừng Phát triển bền vững tỉnh Thừa Thiên Huế đã có 1028 hộ thành viên với 5.172,41 ha rừng trồng Keo tham gia chứng chỉ rừng FSC.

Bước vào kỳ cấp CCR FSC mới năm 2021, toàn tỉnh có 1.100 Hội viên và 6.014,76 ha rừng trồng Keo với 2.204 lô đăng ký đánh giá cấp CCR FSC. Năm 2022 vận động thêm 175 hộ (137 hộ mới, 38 hộ cũ) với diện tích 757,37 ha. Diện tích giảm do thu hồi đất, ròi nhóm... 127,59 ha. Như vậy, diện tích đến tháng 8/2022 là 6.644,54 ha/ 1216 hộ/2421 lô.

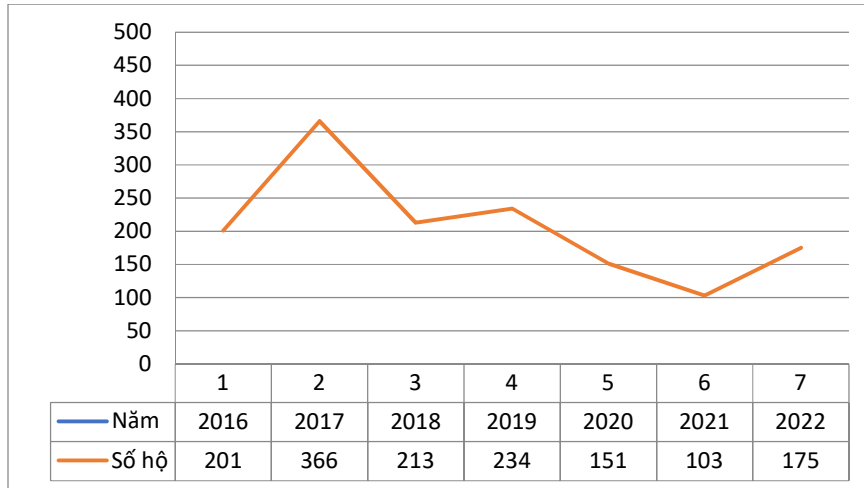
Trong nhiệm kỳ II (2021-2025), TTH-FOSDA phấn đấu đạt mục tiêu 12.000 ha rừng trồng Keo có chứng chỉ rừng FSC với khoảng 2.500 Hội viên thuộc 34 xã/phường trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế cùng tham gia góp phần đảm bảo an sinh xã hội và giảm bớt áp lực sinh kế cho rừng tự nhiên của tỉnh nhà.

*Sơ đồ 01. Biến động diện tích tham gia FSC của TTH-FOSDA từ 2016-2022*



*(số liệu cập nhật đến 8/2022)*

*Sơ đồ 02: Số hộ tham gia FSC của TTH-FOSDA từ năm 2016-2022*



(số liệu cập nhật đến 8/2022)

Việc thành lập TTH-FOSDA đã góp phần tích cực trong việc tổ chức thực hiện Kế hoạch số 204/KH-UBND ngày 28/12/2016 Về Phát triển rừng trồng gỗ lớn giai đoạn 2017-2020 và Kế hoạch số 213/KH-UBND ngày 25/09/2020 phát triển rừng trồng gỗ lớn các loài Keo giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế.

## 2. Mục đích, ý nghĩa hình thành TTH-FOSDA để quản lý rừng bền vững và hướng đến cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững

Trích Điều lệ TTH-FOSDA:

### Điều 2. Tôn chỉ, mục đích

Hội Chủ rừng Phát triển bền vững tỉnh Thừa Thiên Huế là tổ chức xã hội - nghề nghiệp của những người trồng rừng và những người hoạt động trong lĩnh vực Lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế. Thành viên Hội không phân biệt tuổi tác, dân tộc, tôn giáo, nam, nữ, tự nguyện tham gia vì mục đích trồng rừng có chứng chỉ theo tiêu chuẩn Quản lý rừng bền vững bảo đảm các nguyên tắc và tiêu chí trong nước và của quốc tế.

## 3. Cơ cấu tổ chức hình thành TTH-FOSDA

### a) Các thông tin cơ bản của TTH-FOSDA

- Hội Chủ rừng Phát triển bền vững tỉnh Thừa Thiên Huế được thành lập ngày 30/9/2016 theo Quyết định số 2329/QĐ-UBND của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế;

- Tên đầy đủ tiếng Việt: **Hội Chủ rừng Phát triển bền vững tỉnh Thừa Thiên Huế;**

- Tên viết tắt: **TTH-FOSDA;**

- Logo:



*Hình 01: Logo TTH-FOSDA*

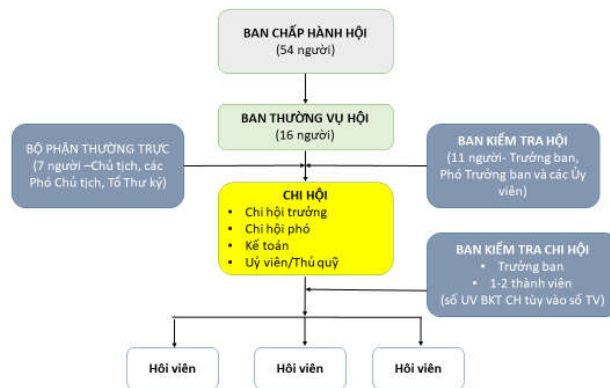
- Địa chỉ văn phòng Hội: Số 02/57 đường Hai Bà Trưng, phường Vĩnh Ninh, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam;

- Website: <https://fosda.thuathienhue.gov.vn>;

- Email: [fosda.tth@gmail.com](mailto:fosda.tth@gmail.com);

- Điện thoại: 0234.3824934.

### ***b) Cơ cấu tổ chức***





#### 4. Quy mô, diện tích Hội viên tham gia TTH-FOSDA phân theo xã/phường.

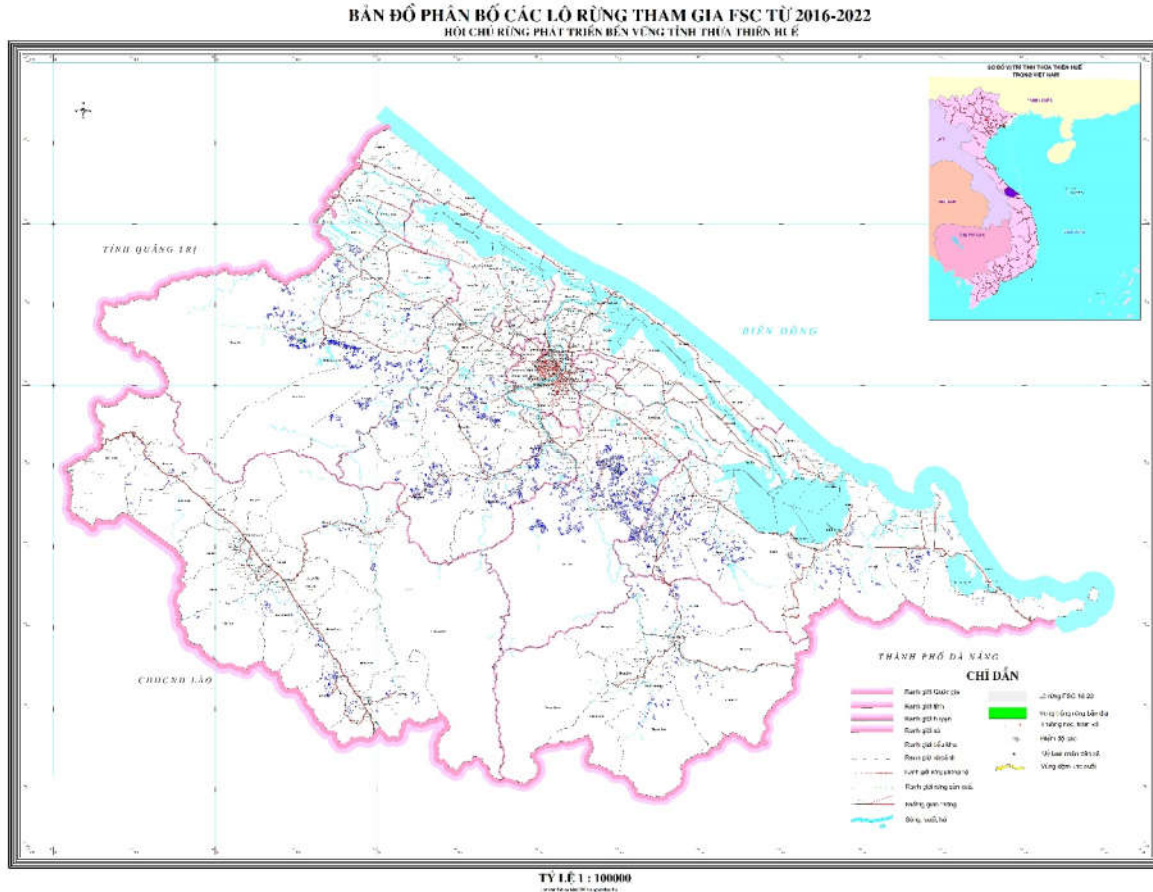
Bảng 01: Tổng hợp diện tích, số hộ, số lô tham gia hoạt động QLRBV có Chứng chỉ rừng thuộc TTH-FOSDA

TT	huyện/ thị xã/ thành phố	Xã/ phường	Chi hội	Diện tích	Số lô	Hội viên
<b>I</b>	<b>A Lưới</b>			<b>464,6</b>	<b>179</b>	<b>124</b>
1		A Roàng	A Roàng	40,65	28	17
2		Đông Sơn	A So Đông Sơn	120,72	48	28
3		Hồng Hạ	Hồng Hạ	57,9	25	19
4		Hồng Thượng	Hồng Thượng	56,42	15	12
5		Hồng Vân	Hồng Vân	63,52	25	23
6		Hương Lâm	Hương Lâm	61,19	14	10
7		Hương Phong	Hương Phong	64,2	24	15
<b>II</b>	<b>Hương Thủy</b>			<b>1778,73</b>	<b>467</b>	<b>192</b>
1		Dương Hòa	Hạ Buồng Tầm	127,32	44	20
2		Phú Sơn	LN Phú Sơn	353,29	42	15
3		Phú Sơn	Phú Sơn	527,99	187	84
4		Dương Hòa	Thanh Lương Hộ	265,75	63	22
5		Thủy Châu	Thủy Châu	59,52	18	7
6		Thủy Phù	Thủy Phù	158,1	37	18
7		Thủy Phương	Thủy Phương	151,09	40	11
8		Dương Hòa	Khe Dâu	135,67	36	15
<b>III</b>	<b>Hương Trà</b>			<b>1002,28</b>	<b>336</b>	<b>166</b>
1		Bình Tiến	Đầu nguồn Sông Hương	99,51	15	13
2		Bình Tiến	Đông Hòa	84,76	51	27
3		Bình Thành	Hiệp Cát	263,96	75	41
4		Bình Tiến	Hồng Tiến Bạch Tôn	165,57	90	36
5		Hương Bình	Hương Bình	152,3	45	22
6		Hương Vân	Sông Bò	236,18	60	27
<b>IV</b>	<b>Nam Đông</b>			<b>213,56</b>	<b>152</b>	<b>105</b>
1		Thượng Nhật	Cha Măng Ka Đầu	69,29	53	42
2		Hương Phú	Hương Phú	104,12	61	33
3		Thượng Lộ	Thượng Lộ	40,15	38	30

<b>V</b>	<b>Phong Điền</b>			<b>1321,44</b>	<b>601</b>	<b>334</b>
1		Phong Sơn	Cổ Bi 3 Phe Tur	463,24	142	68
2		Phong Mỹ	Lưu Hiền Hòa	42,4	25	21
3		Phong An	Phong An	63,78	23	15
4		Phong Thu	Phong Thu	179,33	45	27
5		Phong Xuân	Phong Xuân	204,25	166	97
6		Phong Mỹ	Tân Mỹ	368,44	200	106
<b>VI</b>	<b>Phú Lộc</b>			<b>1360,8</b>	<b>436</b>	<b>222</b>
1		Lộc Bồn	Hòa Lộc	678,33	147	58
2		Lộc Hòa	Lộc Hòa	156,79	94	41
3		Lộc Tiến	Lộc Tiến - Lãng Cô	118,4	36	22
4		Lộc Trì	Lộc Trì	170,66	32	17
5		Lộc Sơn	Nam Sơn	55,2	42	29
6		Lộc Thủy	Suối Tiên	77,52	29	19
7		Xuân Lộc	Xuân Lộc	103,9	56	36
<b>VII</b>	<b>Thành phố Huế</b>			<b>503,13</b>	<b>250</b>	<b>139</b>
1		Hương Hồ	Châm	260,86	122	54
2		Hương Thọ	Kim Ngọc	63,43	20	15
3		Hương Thọ	Liên Bằng	178,84	108	70
	<b>Tổng cộng</b>		<b>40</b>	<b>6644,54</b>	<b>2421</b>	<b>1282</b>

(Số liệu cập nhật đến tháng 08/2022)

Bảng 02: Bản đồ các lô rừng tham gia FSC từ 2016-2022 của TTH-FOSDA



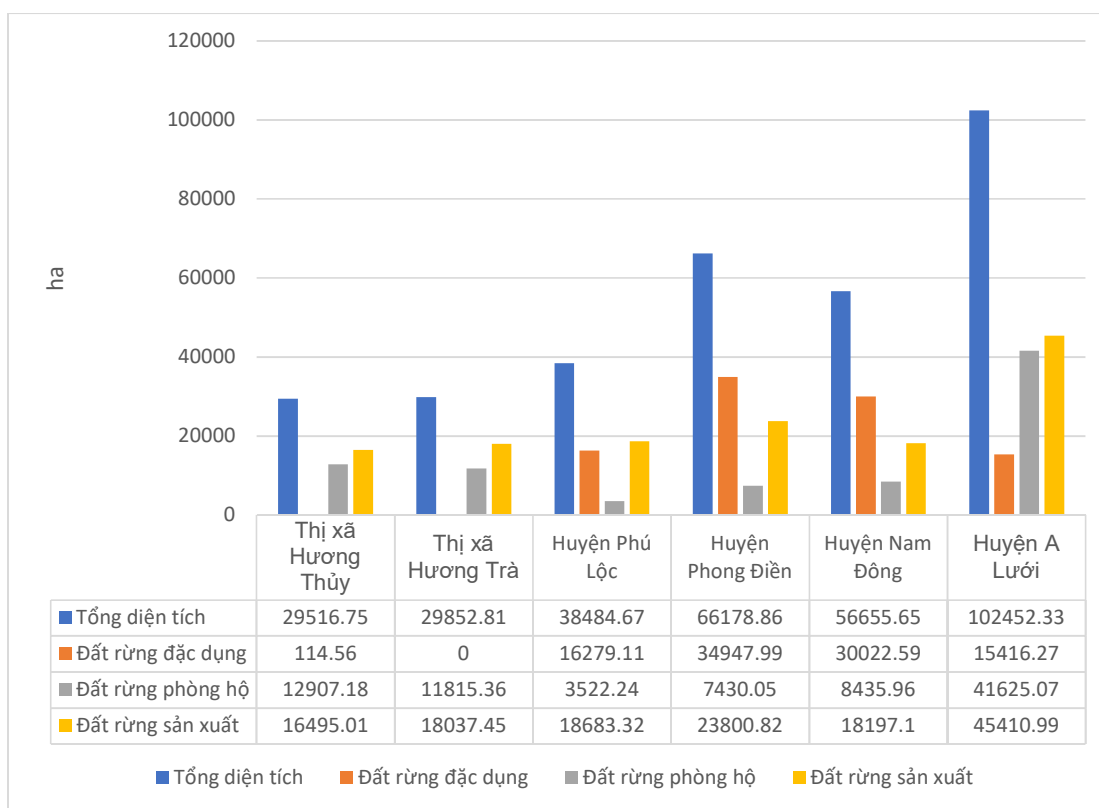
## II. HIỆN TRẠNG TÀI NGUYÊN RỪNG

### 1. Hiện trạng tài nguyên rừng và quản lý, sử dụng đất

Theo số liệu thống kê, tính đến năm 2019, tỉnh Thừa Thiên Huế có tổng diện tích đất lâm nghiệp trên địa bàn toàn tỉnh là 334.532,43 ha, trong đó có 143.688,48 ha đất rừng sản xuất, 99.848,52 ha đất rừng phòng hộ, và 90.995,43 ha đất rừng đặc dụng (nguồn: niên giám thống kê tỉnh Thừa Thiên Huế 2019)

Đất rừng sản xuất là loại đất chiếm tỷ lệ lớn nhất trong 3 loại đất thuộc nhóm đất lâm nghiệp, chiếm đến 42.9% tổng diện tích đất lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế. Rừng đặc dụng diện tích nhỏ nhất và gần bằng với diện tích rừng phòng hộ.

*Biểu đồ 04: Hiện trạng rừng phân theo chức năng của các huyện/thị thuộc tỉnh Thừa Thiên Huế năm 2020*



Trong các huyện, thị xã tham gia FSC, huyện A Lưới có diện tích đất rừng sản xuất lớn nhất: 45.410,99 (ha), thị xã Hương Thủy có diện tích đất rừng sản xuất nhỏ nhất: 16.495,01 (ha). Đây cũng chính là diện tích đất được sử dụng để giao cho đối tượng là hộ gia đình cá nhân phục vụ mục đích trồng rừng sản xuất nhằm nâng cao thu nhập, ổn định sinh kế cho người dân và giảm các hoạt động khai thác rừng trái phép.

Đối với rừng đặc dụng, huyện Phong Điền và Nam Đông là 2 huyện có diện tích rừng đặc dụng khá lớn so với các huyện/thị còn lại, thị xã Hương Thủy có diện tích rừng đặc dụng rất nhỏ: chỉ 114,56 ha, thị xã Hương Trà không có diện tích rừng đặc dụng.

Trong 6 huyện, thị xã, A Lưới là huyện có diện tích rừng phòng hộ lớn nhất với 41.625,07(ha), chiếm gần 50% trên tổng diện tích rừng phòng hộ của các huyện, thị. Phú Lộc là huyện có diện tích rừng phòng hộ nhỏ nhất: 3.522,04 ha

#### *Hiện trạng quản lý, sử dụng đất*

- Đa số diện tích đất rừng trồng của các lâm hộ đều thực hiện trên đất trồng rừng trải qua nhiều chu kỳ, các hộ đều có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâu dài và bền vững. Một số hộ cũng đã tham gia các Dự án và đã được cấp Quyền sử dụng đất hợp pháp lâu dài như dự án WB3.

## 2. Tài nguyên thực vật rừng, động vật rừng phân bố trong khu vực

### a) Gỗ và Lâm sản ngoài gỗ

Rừng của các Hội viên Chi hội nằm phân tán và xen kẽ với các hộ dân khác chưa tham gia chứng chỉ và có tính chất liền vùng liền khoảnh nên có một số loài lâm sản ngoài gỗ xuất hiện chính như sau: Nấm tràm (*Tylopilus felleus*), Nấm mối *Termitomyces albuminosus*), các loài họ Tre, họ mây, song, nhựa thông, củ Mật ong, Rau má (*Centella asiatica* (L.)), sim (*Rhodomyrtus tomentosa* (Ait) Hassk; Chè vàng (*Jasminum subtriplinerve* Blume), Vú bò (*Ficus hirta* Vahl), Thành ngạnh (*Cratoxylum formosum* Jacq); Cây mâm xôi (*rubus alceifolius* poir. (*R.moluccanus* L), Bướm bạc (*Mussaenda pubescens* Ait.f.); Ngoài ra, tại các vùng đệm ven khe suối có cây ớt, cây lá nón, song mây, lá dong, Mộc Nhĩ...

### b) Tài nguyên đa dạng sinh học và các khu rừng có giá trị bảo tồn cao

Diện tích rừng của các Hội viên đã qua nhiều chu kỳ kinh doanh rừng trồng, là diện tích rừng phục hồi sau thiệt hại của chiến tranh. Vì vậy, tính đến tại thời điểm này, kết quả đánh giá rừng có giá trị bảo tồn cao (HCV) trong lâm phần của các Hội Viên quản lý không được đánh giá là có tầm quan trọng về đa dạng sinh học (Rừng có giá trị bảo tồn cao không hiện hữu).

## PHẦN THỨ BA: MỤC TIÊU VÀ KẾ HOẠCH QLRBV

---

### I. MỤC TIÊU QLRBV

#### 1. Mục tiêu chung

Là phương thức Quản trị rừng bảo đảm đạt được các mục tiêu bảo vệ và phát triển rừng, không làm suy giảm các giá trị và nâng cao giá trị rừng, cải thiện sinh kế, bảo vệ môi trường, góp phần giữ vững quốc phòng, an ninh.

#### 2. Mục tiêu cụ thể

##### a) Về kinh tế

- Quản lý, sử dụng hiệu quả diện tích đã được cấp sổ đỏ;
- Tăng cường mở rộng diện tích và số hộ tham gia vào TTH-FOSDA;
- Từng bước vận động Hội viên duy trì rừng có chu kỳ kinh doanh dài;
- Từng bước xây dựng chuỗi giá trị gỗ cung ứng ổn định cả gỗ lớn và gỗ dăm;
- Nâng cao chất lượng rừng trồng, trữ lượng rừng trồng đạt ổn định từ 25-30 tấn/ha/năm;
- Đóng góp vào phát triển kinh tế tại địa phương.

##### b) Về xã hội

- Duy trì việc làm ổn định và tạo việc làm thường xuyên cho người dân địa phương góp phần phát triển kinh tế địa phương;
- Góp phần nâng cao nhận thức, năng lực của người dân về nghề rừng;

- Tạo hiệu ứng, khuyến khích cộng đồng địa phương, những hộ chưa tham gia FSC cùng tham gia QLRBV;
- Giữ gìn phong tục, tập quán, văn hóa, tín ngưỡng và quyền của cộng đồng địa phương thông qua quá trình QLRBV.

### ***c) Về môi trường***

- Thông qua các hoạt động trồng rừng và chăm sóc, bảo vệ rừng nhằm nâng cao độ che phủ rừng, tăng độ phì của đất và giảm thiểu tác động xấu đến môi trường, biến đổi khí hậu;

- Hạn chế tốc độ dòng chảy góp phần nâng cao chất lượng nguồn nước. Mặt khác việc duy trì và phát triển diện tích đai xanh vùng đệm thông qua hoạt động trồng bổ sung các loài cây Bản địa sẽ giúp tăng tính đa dạng sinh học trong khu vực.

## **3. Thời gian thực hiện PA QLRBV**

PA QLRBV của TTH-FOSDA được xây dựng, cập nhật và thực hiện bắt đầu từ năm 2021 kết thúc vào năm 2026.

## **II. KẾ HOẠCH QLRBV**

### **1. Điều tra rừng và phân loại chức năng rừng**

- Qua khảo sát và điều tra các loại động thực vật rừng trồng thuộc đơn vị quản lý phục vụ cho các báo cáo và việc xây dựng PA QLRBV, tiến hành khảo sát điều tra trên các điều kiện lập địa khác nhau đã cho thấy sự phong phú và đa dạng hệ động thực vật (*xem chi tiết ở bảng 03 và bảng 04*).

- Điều tra thực vật rừng: 8 họ thực vật rừng

- Điều tra thực vật rừng: 7 Loài

### **2. Kế hoạch bảo vệ rừng và phòng cháy, chữa cháy rừng**

#### ***a) Quản lý khu vực đai xanh***

- Vùng đệm ven suối: là phần diện tích hai bên suối để tái sinh tự nhiên. hoặc trồng xen cây bản địa hoặc đã trồng Keo;

- Bảo vệ hiện trạng những vùng sinh cảnh dễ bị tổn thương: Hồ bom. những vùng đất ngập nước, những vùng rừng tự nhiên chưa lại ven khe suối...;

- Không chỉ những lô rừng tham gia FSC phải bảo vệ hiện trạng vùng sinh cảnh dễ bị tổn thương mà còn tăng cường tuyên truyền, vận động các lô rừng lân cận FSC cùng tham gia bảo vệ vùng rừng có vai trò vùng đệm, đai xanh;

- Có chế độ giám sát đánh giá theo dõi thường xuyên định kỳ.

### ***b) PCCCR***

- Rừng trồng phải được bảo vệ nghiêm ngặt suốt chu kỳ kinh doanh. Tuyệt đối không để mất rừng, phát đường ranh cản lửa vào đầu mùa khô. Tuần tra, kiểm tra thường xuyên để kịp thời ngăn ngừa, phát hiện xử lý các hành vi xâm hại rừng và ngăn ngừa lỗi vô ý gây cháy rừng. Kết hợp với chính quyền địa phương, Hạt Kiểm lâm, cơ quan pháp luật làm tốt công tác quản lý, bảo vệ rừng;

- Vùng cháy trọng điểm bao gồm cả vùng tham gia FSC và không tham gia FSC. Các nguyên nhân cháy được xác định và cập nhật hàng năm để có phương án PCCCR tốt nhất và kịp thời;

- Việc chữa cháy rừng được thực hiện theo phương châm 4 tại chỗ là: “lực lượng; phương tiện; hậu cần và chỉ huy”. Kết hợp với phương châm 5 sẵn sàng trong PCCCR: “lực lượng, phương tiện, hậu cần, chỉ huy và thông tin liên lạc”.

### ***c) Kế hoạch phòng trừ sâu bệnh***

- Rừng của TTH-FOSDA là rừng trồng thuần loài, nguy cơ xảy ra dịch bệnh khá cao. Vì vậy, phòng trừ sâu bệnh hại rừng luôn được các Hội Viên chú trọng và chủ động với phương châm “Phòng là chính, trừ kịp thời, toàn diện và tổng hợp”. Thực hiện các biện pháp phòng trừ theo hướng cân bằng sinh thái luôn giữ mức độ bị hại dưới ngưỡng kinh tế. Một số giải pháp cụ thể;

- Công tác điều tra, theo dõi sâu bệnh hại rừng: thường xuyên giám sát điều tra, theo dõi tình hình sâu bệnh hại để nhanh chóng phát hiện sinh vật gây hại. Đây là hoạt động thường xuyên gắn liền với công tác QLBRV được theo dõi định kỳ;

- Khi sâu, bệnh mới xuất hiện tiến hành cắt bỏ hoặc chặt bỏ cành, cây bị bệnh mang ra khỏi rừng để tiêu hủy, khoanh vùng, tiêu diệt các ổ dịch;

- Áp dụng tốt các biện pháp chăm sóc, cắt tỉa cành, trồng đúng mật độ, đúng lập địa để tạo điều kiện cho cây sinh trưởng và phát triển tốt, chống lại sự xâm nhiễm của sâu, bệnh hại. Việc cắt tỉa cành không được gây tổn thương nặng đến thân cây, việc cắt cành được thực hiện vào mùa khô để tránh sự xâm nhiễm của sinh vật gây hại;

- Sử dụng các chế phẩm sinh học đối kháng với sinh vật gây hại và trồng các giống kháng sâu bệnh hại;

- Khi thực hiện phòng trừ hóa học, nghiêm cấm dùng các loại thuốc không được phép sử dụng theo quy định của WHO, FSC và pháp luật Việt Nam. Chỉ sử dụng các loại thuốc hạn chế sử dụng ở Việt Nam khi thấy thật cần thiết. Khi sử dụng thuốc hóa học phải theo nguyên tắc 4 đúng "đúng thuốc, đúng lúc, đúng nồng độ - liều lượng và đúng kỹ thuật". Ưu

tiên chọn các loại thuốc có độc tính thấp, có tính chọn lọc, hiệu quả trừ cao theo danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng ở Việt Nam;

- Thực hiện theo quy trình phòng trừ sâu bệnh hại rừng trồng đã xây dựng và các khuyến cáo của ngành.

### **d) Kế hoạch phòng ngừa gia súc phá hoại và chặt trộm, phá hoại rừng**

- Theo kết quả phỏng vấn và điều tra thực địa tại các lô rừng cho thấy rất nhiều lô rừng bị ảnh hưởng do trâu, bò giẫm đạp, phá hoại nên trong quá trình kinh doanh rừng, đặc biệt là ở tuổi rừng 1, sau thời gian mới trồng cần kiểm tra rừng thường xuyên, rào chắn cẩn thận.

- Một hiện tượng khác cần quan tâm là nạn chặt phá hoại rừng và khai thác trái phép. Hội Viên cần tiến hành thăm rừng thường xuyên, nắm tình hình rừng, những lô rừng giáp ranh chuẩn bị khai thác cần có biện pháp nhắc nhở Hội Viên và nhà thầu phụ nhằm hạn chế tối đa việc xâm hại rừng.

### **3. Kế hoạch trồng rừng nguyên liệu**

Dựa vào hoạt động quản lý giám sát rừng trồng và khai thác và cụ thể là tổng hợp kế hoạch trồng rừng của các Hội viên đến cấp Chi hội đã cho kết quả như sau:

*Bảng 05: Kế hoạch trồng rừng dự kiến từ 2022-2026 (ha)*

Huyện/Thị xã/ thành phố	Tên Chi hội	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2026
A Lưới	A Roàng	0,8	5,32	8,45	12,7	9,98
	A So Đông Sơn	21,78	6,65	2,12	42,7	35,86
	Hồng Hạ	3,32	6,37	32,09	7,95	8,17
	Hồng Thượng		9,39	0,8	18,27	9,12
	Hồng Vân		8	17,51	8,16	13,51
	Hương Lâm	16,71	29,58	1,19	0,64	2,06
	Hương Phong		22,83	27,36	2	12,01
<b>Tổng A Lưới</b>		<b>42,61</b>	<b>88,14</b>	<b>89,52</b>	<b>92,42</b>	<b>90,71</b>
Nam Đông	Cha Mãng Ka Đầu	6,91	11,49	9,2	9,2	13,52
	Hương Phú	23,96	19,36	17,83	12,49	13,84
	Thượng Lộ	0,4	2,2	0,65	0,8	12,55
<b>Tổng Nam Đông</b>		<b>31,27</b>	<b>33,05</b>	<b>27,68</b>	<b>22,49</b>	<b>39,91</b>
Phong Điền	Cổ Bi 3 Phe Tư	25,67	37,14	35,14	22,84	178,15
	Lưu Hiền Hòa	10,52	2,87	16,34		12,67
	Phong An	2	3,37	3,76	5,06	3,85
	Phong Thu	9,4	11,57	7,36	9,42	32,35



	Phong Xuân	53,64	31,21	26,13	23,3	54,07
	Tân Mỹ	51,29	81,23	21,62	44,15	35,68
<b>Tổng Phong Điền</b>		<b>152,52</b>	<b>167,39</b>	<b>110,35</b>	<b>104,77</b>	<b>316,77</b>
Phú Lộc	Hòa Lộc	65,8	89,06	177,82	31,95	137,7
	Lộc Hòa	21,15	23,19	4,04	5,76	33,67
	Lộc Tiên	5,36	9,27	17,77	27,96	38,61
	Lộc Trì	3,15	14,89	23,78	13,17	58,42
	Nam Sơn	1,93	2,77	3,21	8,5	9,2
	Suối Tiên	12,75	12,48	8,48	9,8	23,77
	Xuân Lộc	13,29	10,41	22,06	20,37	13,61
<b>Tổng Phú Lộc</b>		<b>123,43</b>	<b>162,07</b>	<b>257,16</b>	<b>117,51</b>	<b>314,98</b>
thành phố Huế	Châm	42,84	28,31	26,35	16,45	69,58
	Kim Ngọc	23,77	0,5	8,2	11	19,96
	Liên Bằng	36,79	15,84	22,41	12,32	35,83
<b>Tổng thành phố Huế</b>		<b>103,4</b>	<b>44,65</b>	<b>56,96</b>	<b>39,77</b>	<b>125,37</b>
Hương Thủy	Hạ Buồng Tầm	26,4		0,95	20,91	42,61
	Khe Dâu					85,44
	LN Phú Sơn	51,98	16,34		60,33	183,52
	Phú Sơn	94,92	100,94	82,17	49,36	54,25
	Thanh Lương Hộ	36,09	45,7	29,09	3,43	31,27
	Thủy Châu			3,1	18,43	6,8
	Thủy Phù	9,11	48,84	22,77	20,07	9,33
	Thủy Phương	15	58,64	25,36	9,2	27,05
<b>Tổng Hương Thủy</b>		<b>233,5</b>	<b>270,46</b>	<b>163,44</b>	<b>181,73</b>	<b>440,27</b>
Hương Trà	Đầu nguồn Sông Hương				16	42,01
	Đông Hòa	4,47	15,39	1,5	4,02	25,05
	Hiệp Cát	88,22	24,33	40,64	10,93	22,89
	Hồng Tiến Bạch Tôn	36,73	31,16	32,22		32,83
	Hương Bình	61,63	11,63	9,43	0,9	63,63
	Sông Bò	21,91	2	50,93	13,38	81,84
<b>Tổng Hương Trà</b>		<b>212,96</b>	<b>84,51</b>	<b>134,72</b>	<b>45,23</b>	<b>268,25</b>
<b>Tổng cộng</b>		<b>899,69</b>	<b>850,27</b>	<b>839,83</b>	<b>603,92</b>	<b>1596,26</b>

Theo kế hoạch, Hội viên sau khai thác phải tiến hành trồng mới trong thời gian sớm nhất. Hạn chế tình trạng để đất trống kéo dài gây ảnh hưởng xấu đến môi trường đất như xói mòn, bạc màu, vôi hóa....Tuân thủ đúng kỹ thuật trong tài liệu tập huấn chuyên đề kỹ thuật Lâm sinh và các nguyên tắc và tiêu chí FSC. Trường hợp không thể tiến hành trồng mới ngay sau khi khai thác vì gặp một số lý do như: Thời tiết nắng nóng kéo dài, không có nhân công lao động....thì Hội viên cần thông báo lại với Chi hội trưởng để điều chỉnh kế hoạch quản lý lô rừng trồng (mẫu số 06) cho đúng với tình hình thực tế.

#### 4. Kế hoạch chăm sóc rừng trồng

Bảng 06: Kế hoạch chăm sóc rừng dự kiến từ 2022-2026 theo chi hộ (ha)

STT	Chi hộ	Giai đoạn 2022 - 2026				
		2022	2023	2024	2025	2026
A Lưới	A Roàng	8,57	6,81	6,5		
	A So Đông Sơn	7,49		23,25	30,14	
	Hồng Thượng	6,83	2,56	14,38		
	Hồng Hạ	3,32				
	Hương Lâm	0,64	16,44	39,91		
	Hương Phong	27,36				
	Hồng Vân	16,51	13,34			
Hương Thủy	Hạ Buồng Tầm	2,44	18,28	23,72	14,21	
	Thanh Lương Hộ	21,22	25,98	10,48	36,08	
	LN Phú Sơn	4,88	23,39	28,49	29,52	
	Phú Sơn	81,04	48,27	40,77	6,86	
	Thủy Châu		2,97		4,15	
	Thủy Phù	22,2	47,31	6,46	18,13	
	Thủy Phương	30,57	5,3	11,2		
	Khe Dầu					
Hương Trà	Đông Hòa	16,18	23			
	Hồng Tiến	15,94	16,51			
	Hiệp Cát	17,33	5,78			
	Sông Bò	16,17	15,34			
	Hương Bình	2,75				
	Đầu nguồn Sông Hương	42,01	41,5			
Nam Đông	Cha Măng Ka Đầu	2,17	4,68	5,82		
	Hương Phú		12,45	14,16		
	Thượng Lộ	21,4	12,55	2,13		
Phong Điền	Cổ Bi Ba Phe Tư	45,45	93,33	18,11		
	Lưu Hiền Hòa		0,63			
	Tân Mỹ	21,1	7,5	15,56		
	Phong An		2,3	6,17		
	Phong Thu		9,15	2,88		
	Phong Xuân	3,39	20,77	25,88		
Phú Lộc	Hòa Lộc	43,52	134,32	21,96	23,17	
	Lộc Hòa	21,58	30,96	10,7		
	Lộc Tiến		6,74	53,64		

	Lộc Trì	8,3		7,41		
	Nam Sơn	17,05	9,2	8,5		
	Suối Tiên		23,77	5,37		
	Xuân Lộc	9,92	17,34	15,81		
Thành phố Huế	Liên Bằng	10,46	17,68			
	Kim Ngọc	1,65	11			
	Châm	8,36	11,06			

## 5. Các hoạt động lâm sinh

Bảng 07a: Kế hoạch tỉa thưa rừng dự kiến từ 2022-2026 (ha)

Năm tỉa thưa	2022	2023	2024	2025	2026	Tổng cộng
Hương Thủy	45	45	45	45	45	225
Hương Trà	45	45	45	45	45	225
Nam Đông	15	15	15	15	15	75
A Lưới	10	10	10	10	10	50
Thành phố Huế	20	20	20	20	20	100
Phú Lộc	45	45	45	45	45	225
Phong Điền	20	20	20	20	20	100
<b>Tổng cộng</b>	<b>200</b>	<b>200</b>	<b>200</b>	<b>200</b>	<b>200</b>	<b>1000</b>

- Xây dựng mô hình chuyển hóa rừng trồng Keo gỗ lớn có chứng chỉ FSC

- Chuyển hóa khoảng 1000 ha rừng trồng Keo từ kinh doanh gỗ dăm sang kinh doanh gỗ xẻ theo nguyên tắc QLRBV có chứng chỉ FSC nhằm mục tiêu nâng cao giá trị gia tăng

gấp 2-3 lần (so với không tía thưa) và tổng kế rút kinh nghiệm, nhân rộng mô hình trong địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế, thời gian thực hiện kế hoạch bắt đầu từ năm 2022 và kết thúc vào năm 2027.

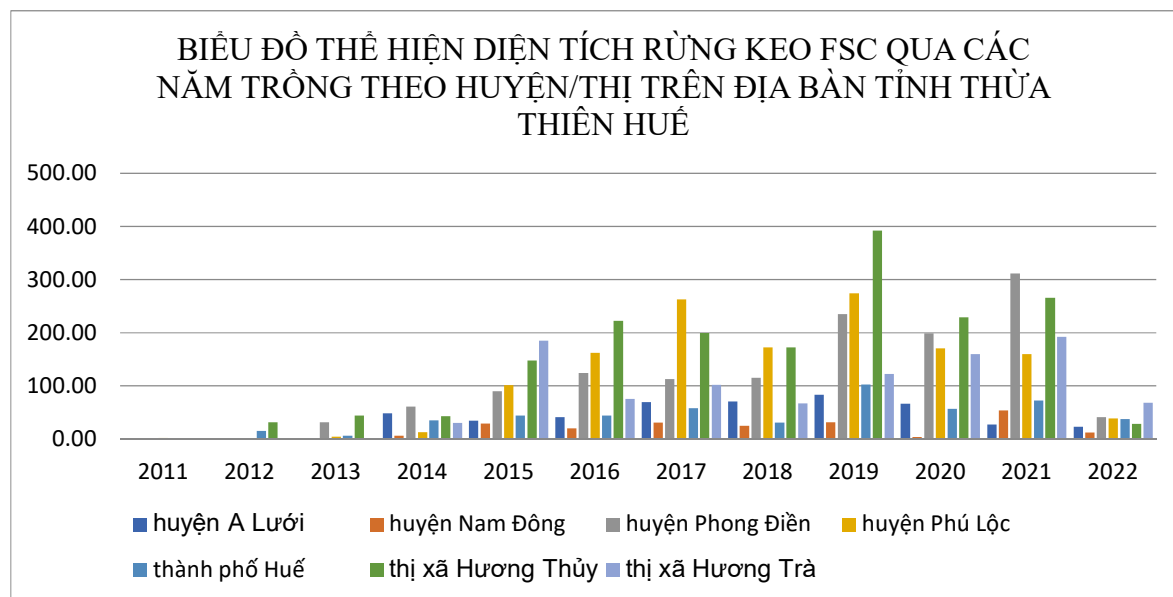
- Tổ chức trồng cây bản địa làm giàu rừng khoảng 30 ha trong rừng tự nhiên của cộng đồng, đã cam kết phối hợp với TTH-FOSDA và 70 ha trồng cây bản địa xen trong rừng trồng Keo theo nguyên tắc QLRBV có chứng chỉ FSC, đảm bảo 10% diện tích khu vực ưu tiên bảo vệ, nhằm mục tiêu nâng cao chất lượng rừng tự nhiên và bảo tồn một số loài cây bản địa tại địa phương, thời gian thực hiện kế hoạch, bắt đầu từ năm 2022 và kết thúc vào năm 2022

## 6. Kế hoạch khai thác gỗ và tía thưa rừng trồng rừng trồng

### a) Dự kiến kế hoạch khai thác rừng

- Kế hoạch khai thác qua các năm được xây dựng dựa trên kế hoạch quản lý rừng trồng của từng Hội viên, cụ thể là dựa vào năm trồng và chu kỳ khai thác. Để làm rõ kế hoạch khai thác rừng qua các năm, TTH-FOSDA tiến hành tổng hợp và đưa ra các bảng, biểu sau:

Biểu đồ 05: Diện tích rừng Keo FSC qua các năm trồng trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế



Bảng 08: Tổng hợp diện tích rừng trồng tham gia FSC theo năm trồng (ha) phân bố theo Chi hội

Huyện/Thị xã/ thành phố	Tên Chi hội	Phân bố diện tích theo năm trồng (ha)												Tổng diện tích
		2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022	
huyện A Lưới	A Roàng							6,08	11,7	7,73	12	3,17		40,65
	A So Đông Sơn				18	4,8	4,25	2,59	37,6	33,2	15,2	5,15		120,72
	Hồng Hạ					3,32	6,37	29,6	5,06	13,6				57,9
	Hồng Thượng				2	2,56	6,83	1,4	14,4		29,2			56,42
	Hồng Vân					7	1	0,47		17	8,16	16,5	13,3	63,52
	Hương Lâm				28,8	16,71		2		2,18	1,53		10	61,19
	Hương Phong						22,8	27,4	2	9,61		2,4		64,2
	huyện Nam Đông	Cha Mãng Ka Đầu					5,49	5,63	12,2	10,5	5,31	3,26	14,2	12,7
Hương Phú					6,07	23,49	13,8	17,8	12,5	13,8	0,71	15,9		104,12
Thượng Lộ							0,87	1,05	2,13	12,6		23,6		40,15
huyện Phong Điền	Cổ Bi 3 Phe Tư				14,6	23,08	15,4	45,9	19,5	146	92,7	97,1	8,67	463,24
	Lưu Hiền Hòa						13,4	16,3		2,91	9,76			42,4
	Phong An					2	3,37	3,76	6,17	2,3	0,44	45,7		63,78
	Phong Thu					9,4	5,22	3,5	9,23	38,2	10	104		179,33
	Phong Xuân			1,94	18,7	36,54	27,9	26	25,9	30,7	23,7	4,47	8,47	204,25
	Tân Mỹ			29,8	27,6	19,02	59,4	17,1	55	14,7	61,9	60,1	24	368,44
huyện Phú Lộc	Hòa Lộc			2,33	6,31	53,84	88,9	178	32,5	158	75,1	68,9	14,7	678,33
	Lộc Hòa			1	2,03	19,6	20,4	8,38	5,32	33,3	25	30,5	11,1	156,79
	Lộc Tiến					5,36	9,27	17,8	53,6	12,9	11,8	7,64		118,4
	Lộc Trì					3,15	24,9	13,8	46,9	24,7	23,4	33,9		170,66

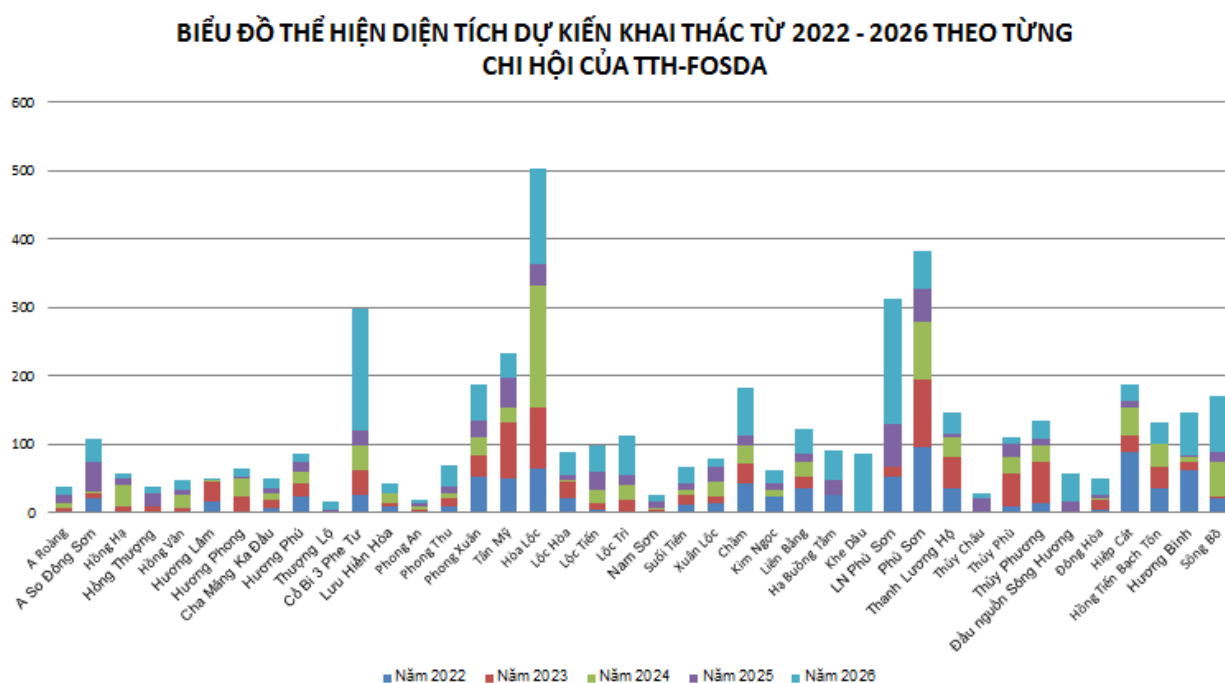
	Nam Sơn			1,03	0,9		2,77	3,21	8,5	9,2	24,7	3,07	1,8	55,2
	Suối Tiên	2			3,65	7,1	5,7	15,3	9,8	23,8		10,2		77,52
	Xuân Lộc					12,09	10,4	26,1	15,8	12,3	10,1	5,57	11,5	103,9
thành phố Huế	Châm		15,3	5,96	9,8	20,14	20,7	32,3	18,4	60,2	13,6	27,2	37,2	260,86
	Kim Ngọc				23,8	0,5		8,2		8,96	11	11		63,43
	Liên Bằng			0,44	1,5	23,49	23,3	18	12,5	33,1	32,2	34,4		178,84
thị xã Hương Thủy	Hạ Buồng Tầm			3,31	16,6	1,48	5,05	0,95	43	6,29	1,6	46,4	2,67	127,32
	Khe Dâu									85,4	50,2			135,67
	LN Phú Sơn		13,3	29,5		4,26	4,88	39,4	24,4	153	72,9	11,2		353,29
	Phú Sơn	1,5		8,26	16,6	91,7	85,5	80,5	48,4	54,3	47,8	91,2	2,37	527,99
	Thanh Lương Hộ		10,2	3,05	9,68	27,19	24,2	29,1	3,43	52,9	30,1	70	5,89	265,75
	Thủy Châu							3,1	18,4	6,8	8,04	23,2		59,52
	Thủy Phù					9,11	48,8	22,8	20,1	9,33	6,42	24,3	17,2	158,1
	Thủy Phương		8,3			13,98	54,2	24	14,8	23,9	12			151,09
thị xã Hương Trà	Đầu nguồn Sông Hương										16	42	41,5	99,51
	Đông Hòa				12,7	4,79	7,17	1,5	4,02	6,45	24,6	20,1	3,47	84,76
	Hiệp Cát				3,29	85,99	23,7	25,7	27,9	18,2	6,2	49,6	23,5	263,96
	Hồng Tiến Bạch Tôn				8,26	24,47	28,4	14,4	21,6	21,4	25,7	21,4		165,57
	Hương Bình				1,07	60,56	11,6	9,43	0,9	9,29	56,7	2,75		152,3
	Sông Bồ				5,05	9,49	4,37	50,9	12,4	66,8	30,3	56,9		236,18
<b>Tổng cộng</b>		<b>3,5</b>	<b>47,1</b>	<b>86,6</b>	<b>237</b>	<b>632</b>	<b>690</b>	<b>836</b>	<b>654</b>	<b>1241</b>	<b>884</b>	<b>1083</b>	<b>250</b>	<b>6644,54</b>

Bảng 09: Kế hoạch khai thác dự kiến từ 2022 – 2026 (ha)

Huyện/Thị xã/ thành phố	Tên Chi hội	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2026
huyện A Lưới	A Roàng	0,8	5,32	8,45	12,7	9,98
	A So Đông Sơn	21,78	6,65	2,12	42,7	35,86
	Hồng Hạ	3,32	6,37	32,09	7,95	8,17
	Hồng Thượng		9,39	0,8	18,27	9,12
	Hồng Vân		8	17,51	8,16	13,51
	Hương Lâm	16,71	29,58	1,19	0,64	2,06
	Hương Phong		22,83	27,36	2	12,01
<b>Tổng huyện A Lưới</b>		<b>42,61</b>	<b>88,14</b>	<b>89,52</b>	<b>92,42</b>	<b>90,71</b>
huyện Nam Đông	Cha Măng Ka Đầu	6,91	11,49	9,2	9,2	13,52
	Hương Phú	23,96	19,36	17,83	12,49	13,84
	Thượng Lộ	0,4	2,2	0,65	0,8	12,55
<b>Tổng huyện Nam Đông</b>		<b>31,27</b>	<b>33,05</b>	<b>27,68</b>	<b>22,49</b>	<b>39,91</b>
huyện Phong Điền	Cổ Bi 3 Phe Tư	25,67	37,14	35,14	22,84	178,15
	Lưu Hiền Hòa	10,52	2,87	16,34		12,67
	Phong An	2	3,37	3,76	5,06	3,85
	Phong Thu	9,4	11,57	7,36	9,42	32,35
	Phong Xuân	53,64	31,21	26,13	23,3	54,07
	Tân Mỹ	51,29	81,23	21,62	44,15	35,68
<b>Tổng huyện Phong Điền</b>		<b>152,52</b>	<b>167,39</b>	<b>110,35</b>	<b>104,77</b>	<b>316,77</b>
huyện Phú Lộc	Hòa Lộc	65,8	89,06	177,82	31,95	137,7
	Lộc Hòa	21,15	23,19	4,04	5,76	33,67
	Lộc Tiến	5,36	9,27	17,77	27,96	38,61
	Lộc Trì	3,15	14,89	23,78	13,17	58,42
	Nam Sơn	1,93	2,77	3,21	8,5	9,2
	Suối Tiên	12,75	12,48	8,48	9,8	23,77
	Xuân Lộc	13,29	10,41	22,06	20,37	13,61
<b>Tổng huyện Phú Lộc</b>		<b>123,43</b>	<b>162,07</b>	<b>257,16</b>	<b>117,51</b>	<b>314,98</b>
thành phố Huế	Chằm	42,84	28,31	26,35	16,45	69,58
	Kim Ngọc	23,77	0,5	8,2	11	19,96
	Liên Bằng	36,79	15,84	22,41	12,32	35,83
<b>Tổng thành phố Huế</b>		<b>103,4</b>	<b>44,65</b>	<b>56,96</b>	<b>39,77</b>	<b>125,37</b>
thị xã Hương Thủy	Hạ Bùng Tầm	26,4		0,95	20,91	42,61
	Khe Dâu					85,44
	LN Phú Sơn	51,98	16,34		60,33	183,52
	Phú Sơn	94,92	100,94	82,17	49,36	54,25
	Thanh Lương Hộ	36,09	45,7	29,09	3,43	31,27
	Thủy Châu			3,1	18,43	6,8
	Thủy Phù	9,11	48,84	22,77	20,07	9,33

	Thủy Phương	15	58,64	25,36	9,2	27,05
Tổng thị xã Hương Thủy		<b>233,5</b>	<b>270,46</b>	<b>163,44</b>	<b>181,73</b>	<b>440,27</b>
thị xã Hương Trà	Đầu nguồn Sông Hương				16	42,01
	Đông Hòa	4,47	15,39	1,5	4,02	25,05
	Hiệp Cát	88,22	24,33	40,64	10,93	22,89
	Hồng Tiến Bạch Tôn	36,73	31,16	32,22		32,83
	Hương Bình	61,63	11,63	9,43	0,9	63,63
	Sông Bồ	21,91	2	50,93	13,38	81,84
Tổng thị xã Hương Trà		<b>212,96</b>	<b>84,51</b>	<b>134,72</b>	<b>45,23</b>	<b>268,25</b>
<b>Tổng cộng</b>		<b>899,69</b>	<b>850,27</b>	<b>839,83</b>	<b>603,92</b>	<b>1596,26</b>

Biểu đồ 06: Diện tích dự kiến khai thác từ 2022-2026 của TTH-FOSDA



- Hầu hết các hộ gia đình tham gia vào QLRBV đều có kế hoạch giữ rừng từ 5-9 năm. Tuy nhiên trong năm 2022, do giá gỗ dăm biến động tăng mạnh nên một số Hội viên đã có đơn xin khai thác sớm hơn kế hoạch để tăng thu nhập về kinh tế. TTH-FOSDA đã tạo điều kiện cho Hội viên, nhưng bên cạnh đó, TTH-FOSDA cũng đã vận động Hội viên sản xuất đã ổn định, giảm biến động về diện tích khai thác và ổn định diện tích, số hộ tham gia chứng chỉ rừng của TTH-FOSDA theo chiến lược phát triển của TTH-FOSDA.

**b) Dự kiến trữ lượng khai thác theo cấp tuổi**

Qua kết quả điều tra rừng bằng cách lập các ô định vị và tính toán trữ lượng bằng cách sử dụng bảng điều tra thể tích hai nhân tố (đường kính và chiều cao) đối với loài Keo lai và Keo tai tượng (kế thừa thành quả dự án phát triển ngành lâm nghiệp-WB3) của các Hội viên đạt tuổi từ 4, 5, 6, 7, 8, 9 (rừng trồng năm 2012-2017 đối với cây Keo



lai đã xây dựng được bảng dự tính sản lượng khai thác bình quân trên một hecta của diện tích tham gia chứng chỉ rừng tại TTH-FOSDA được thể hiện qua bảng sau:

*Bảng 10a: Dự đoán sản lượng gỗ phân theo cấp kính qua các năm tuổi (Keo Lai)*

<b>Tuổi rừng</b>	<b>Tổng diện tích đã được đánh giá trữ lượng (ha)</b>	<b>Ước tính trữ lượng (m<sup>3</sup>/ha)</b>	<b>Ước tính sản lượng bình quân của đánh giá sản lượng (tấn/ha)</b>	<b>Ước tính lượng tăng trưởng bình quân hằng năm (m<sup>3</sup>/ha)</b>
4	67	120	84	25
5	11	150	105	30
6	161,8	180	126	30
7	324,4	210	178,5	30
8	132,2	250	213	40
9	2,5	290	255	40
10	4.5	350	300	45

*(Nguồn: Dữ liệu tổng hợp từ TTH-FOSDA)*

*Bảng 10b: Dự đoán sản lượng gỗ phân theo cấp kính qua các năm tuổi đối với loài Keo Tai tượng (Keo Tai Tượng)*

<b>Tuổi rừng</b>	<b>Tổng diện tích đã được đánh giá trữ lượng (tấn)</b>	<b>Trữ lượng (M3/ha)</b>	<b>Sản lượng bình quân của đánh giá sản lượng (tấn/ha)</b>	<b>Lượng tăng trưởng bình quân hằng năm (m3/ha)</b>
4	12	88	66	30
5	5	125	93,5	37
6	4	167	125,00	42

*(Nguồn: Dữ liệu tổng hợp từ TTH-FOSDA)*

***c) Sản lượng khai thác dự kiến qua các năm***

Sản lượng khai thác dự kiến qua các năm được tổng hợp dựa trên cơ sở trữ lượng khai thác và diện tích khai thác dự kiến, chi tiết được thể hiện qua bảng sau:

Bảng 11: Dự kiến sản lượng khai thác rừng trồng FSC theo năm, chu kỳ 2002 – 2026. Đơn vị tính: Tấn

Huyện/Thị xã/ thành phố	Tên Chi hội	2022		2023		2024		2025		2026		Tổng	
		Gỗ xẻ	Tổng khối lượng	Gỗ xẻ	Tổng khối lượng	Gỗ xẻ	Tổng khối lượng	Gỗ xẻ	Tổng khối lượng	Gỗ xẻ	Tổng khối lượng	Gỗ xẻ	Tổng khối lượng
huyện A Lưới	A Roàng	30	120	217	865	397	1585	539	2151	478	1906	1661	6626
	A So Đông Sơn	1274	5083	302	1205	112	445	2164	8636	1867	7451	5719	22820
	Hồng Hạ	175	697	335	1338	1651	6589	397	1583	430	1716	2988	11922
	Hồng Thượng			513	2049	42	168	917	3659	411	1642	1884	7517
	Hồng Vân			474	1890	665	2655	307	1224	508	2027	1954	7795
	Hương Lâm	879	3509	1957	7807	89	357	29	115	105	417	3059	12205
	Hương Phong			1202	4794	1440	5746	105	420	596	2378	3343	13338
<b>Tổng huyện A Lưới</b>		<b>2358</b>	<b>9410</b>	<b>4999</b>	<b>19947</b>	<b>4397</b>	<b>17545</b>	<b>4458</b>	<b>17788</b>	<b>4395</b>	<b>17536</b>	<b>20608</b>	<b>82224</b>
huyện Nam Đông	Cha Mãng Ka Đầu	325	1297	551	2197	475	1894	448	1789	579	2309	2377	9486
	Hương Phú	1307	5214	1061	4234	938	3744	657	2623	728	2906	4692	18721
	Thượng Lộ	15	60	96	382	34	137	42	168	661	2636	848	3382
<b>Tổng huyện Nam Đông</b>		<b>1647</b>	<b>6571</b>	<b>1707</b>	<b>6812</b>	<b>1447</b>	<b>5775</b>	<b>1148</b>	<b>4580</b>	<b>1968</b>	<b>7851</b>	<b>7917</b>	<b>31589</b>
huyện Phong Điền	Cổ Bi 3 Phe Tư	1455	5807	1776	7087	1727	6892	1457	5815	8984	35847	15401	61448
	Lưu Hiền Hòa	475	1894	151	603	860	3431			593	2368	2079	8296
	Phong An	105	420	177	708	198	790	266	1063	208	829	955	3809
	Phong Thu	495	1974	513	2049	329	1314	412	1646	1703	6794	3453	13776
	Phong Xuân	2939	11728	1601	6389	1425	5684	1226	4893	2775	11071	9966	39764
	Tân Mỹ	2999	11966	4030	16079	1117	4459	2344	9352	1939	7736	12429	49592
<b>Tổng huyện Phong Điền</b>		<b>8468</b>	<b>33789</b>	<b>8249</b>	<b>32914</b>	<b>5656</b>	<b>22569</b>	<b>5706</b>	<b>22769</b>	<b>16201</b>	<b>64644</b>	<b>44282</b>	<b>176684</b>

huyện Phú Lộc	Hòa Lộc	3496	13948	4649	18550	9347	37295	1682	6710	7252	28934	26425	10543 6
	Lộc Hòa	1085	4328	1208	4821	213	848	312	1244	1824	7278	4642	18520
	Lộc Tiến	282	1126	488	1947	935	3732	1472	5872	2225	8879	5402	21554
	Lộc Trì	166	662	784	3127	1327	5294	693	2766	3328	13279	6298	25127
	Nam Sơn	124	494	146	582	169	674	447	1785	484	1932	1370	5467
	Suối Tiên	759	3027	606	2417	446	1781	516	2058	1251	4992	3578	14275
	Xuân Lộc	681	2719	548	2186	1048	4183	1116	4453	726	2896	4119	16436
<b>Tổng huyện Phú Lộc</b>		<b>6592</b>	<b>26303</b>	<b>8428</b>	<b>33630</b>	<b>13485</b>	<b>53807</b>	<b>6237</b>	<b>24887</b>	<b>17090</b>	<b>68189</b>	<b>51834</b>	<b>20681 6</b>
thành phố Huế	Châm	2597	10364	1362	5436	1387	5534	885	3531	3930	15680	10162	40545
	Kim Ngọc	1430	5705	30	120	432	1722	414	1650	885	3532	3190	12728
	Liên Bằng	1643	6556	706	2816	1105	4410	675	2691	1930	7701	6059	24176
<b>Tổng thành phố Huế</b>		<b>5670</b>	<b>22625</b>	<b>2098</b>	<b>8372</b>	<b>2924</b>	<b>11666</b>	<b>1973</b>	<b>7873</b>	<b>6745</b>	<b>26913</b>	<b>19411</b>	<b>77449</b>
thị xã Hương Thủy	Hạ Bường Tầm	1526	6088			50	200	1101	4391	2017	8047	4693	18725
	Khe Dầu									4497	17942	4497	17942
	LN Phú Sơn	3443	13739	737	2941			3233	12899	9355	37327	16769	66907
	Phú Sơn	5084	20285	5602	22351	4344	17334	2605	10394	2855	11393	20491	81757
	Thanh Lương Hộ	1672	6669	2808	11204	1531	6109	181	720	1646	6567	7837	31270
	Thủy Châu					163	651	970	3870	358	1428	1491	5949
	Thủy Phù	479	1913	2571	10256	1198	4782	1056	4215	491	1959	5796	23125
	Thủy Phương	847	3378	3191	12734	1396	5569	535	2133	1476	5891	7445	29704
<b>Tổng thị xã Hương Thủy</b>		<b>13051</b>	<b>52073</b>	<b>14909</b>	<b>59487</b>	<b>8683</b>	<b>34644</b>	<b>9680</b>	<b>38623</b>	<b>22695</b>	<b>90554</b>	<b>69018</b>	<b>27538 1</b>
thị xã Hương Trà	Đầu nguồn Sông Hương							602	2400	1579	6302	2181	8702
	Đông Hòa	264	1054	902	3600	79	315	212	844	1390	5546	2847	11360
	Hiệp Cát	4658	18584	1265	5048	2011	8024	630	2514	1205	4808	9769	38978

	Hồng Tiến Bạch Tôn	1852	7391	1611	6430	1534	6119			1642	6550	6639	26489
	Hương Bình	3252	12974	612	2442	496	1980	47	189	2940	11732	7348	29318
	Sông Bồ	948	3782	105	420	2681	10695	697	2780	4152	16568	8582	34244
Tổng thị xã Hương Trà		10974	43785	4496	17940	6800	27133	2187	8727	12908	51505	37366	14909 0
Tổng		48761	194555	44888	17910 2	43393	17313 8	31390	125246	82003	32719 1	250434	99923 3

(Nguồn: Dữ liệu tổng hợp từ TTH-FOSDA)

#### ***d) Tổ chức khai thác và giám sát khai thác***

Sau khi Hội Viên gửi thông báo đến BCH Chi hội và thông tin chuyển đến TTH-FOSDA thông báo xin phép khai thác và bán sản phẩm gỗ rừng trồng FSC. Hội viên sẽ thực hiện các bước công việc sau:

- Tự tổ chức khai thác hoặc bán gỗ cây đứng cho bên mua gỗ rừng trồng FSC (doanh nghiệp, người mua, ...) theo các quy định hiện hành, ký kết hợp đồng với bên mua;

- Bên mua tổ chức khai thác hay Hội Viên tự khai thác phải tuân thủ các quy định về khai thác tác động thấp;

- Công nhân khai thác phải được tập huấn khai thác tác động thấp, an toàn lao động trong khai thác và được trang bị đầy đủ trang thiết bị về an toàn lao động;

- Định kỳ TTH-FOSDA sẽ cử cán bộ cùng BCH Chi hội tiến hành kiểm tra, giám sát các hoạt động khai thác và chế độ vệ sinh an toàn lao động trong khai thác.

#### ***d) Vệ sinh rừng sau khai thác***

- Sau khi kết thúc khai thác phải, tiến hành băm dập cành ngọn, cây gãy còn sót lại trên hiện trường, rải đều trên mặt đất;

- Kiểm tra và giữ những cây bản địa còn sót lại, cắt tỉa cành bị gãy trong quá trình khai thác;

- Dọn dẹp, vệ sinh rừng;

- Khắc phục nơi xói mòn, sạt lở đất khi làm đường và vận hành thiết bị vận xuất, vận chuyển gỗ hoặc xây dựng lán trại, bãi gỗ...;

- Xử lý chất thải sinh hoạt, hoá chất, xăng dầu, bằng biện pháp thu gom giao cho Công ty môi trường xử lý.

#### ***e) Công cụ khai thác***

- Cung cấp bảo hộ lao động cho thợ cưa trong quá trình khai thác;

- Thiết bị khai thác: Sử dụng cưa xăng để khai thác rừng;

- Thiết bị vận chuyển: Chủ yếu sử dụng xe ben 5 tấn 2 cầu để vận chuyển gỗ sau khi khai thác, xe vận chuyển được kiểm tra an toàn trước và sau khi vận chuyển, công nhân lái xe phải có bằng lái theo quy định. Trong quá trình vận chuyển phải tuân thủ đúng quy định: Chở hàng đúng khối lượng cho phép, tuân thủ đúng các quy định về an toàn lao động, không vận chuyển vào những ngày trời mưa, ẩm ướt...;

- Người điều khiển xe phải thường xuyên kiểm tra hệ thống an toàn của xe tải trước khi rời khỏi hiện trường. Gỗ phải được xếp gọn gàng và buộc chặt trên thùng xe. Không vận chuyển gỗ trong điều kiện thời tiết xấu. Không được chở người trên thùng xe khi có gỗ hoặc ngay cả khi không có gỗ. Người điều khiển xe phải tuân thủ đầy đủ luật giao thông đường bộ.

### ***g) Kỹ thuật mở đường vận xuất, vận chuyển***

- Ưu tiên sử dụng, sửa chữa đường vận xuất sẵn có, chỉ mở đường vận xuất khi thật sự cần thiết, tiết kiệm kinh phí bảo vệ chống xói mòn;

- Đường ủi phải đi ngang vuông góc với dòng suối. Tránh cắt ngang dòng suối nhiều lần;

- Hạn chế tối đa những thiệt hại ảnh hưởng đến nguồn nước và đất;

- Không được thi công ủi đường vào những ngày mưa.

### ***h) Kỹ thuật khai thác***

- Yêu cầu người thi công phải tuân thủ nghiêm các quy định chung về an toàn lao động và quyền lợi của người lao động tránh gây hư hỏng dụng cụ và trang thiết bị thi công trong khi chặt hạ. Tránh chặt hạ cây đổ ngang dòng suối, nương rẫy, đường vận xuất, vận chuyển, giảm thiểu hư hại cho các cây bản địa còn lại để tái sinh rừng;

- Áp dụng triệt để các nguyên tắc trong khai thác tác động thấp mà quy trình đã được ban hành: Dựa vào độ dốc, hướng gió, mật độ trồng và độ lệch của tán, vị trí đường nhánh... để chọn hướng đổ hợp lý khi chặt hạ, nhằm tránh gây tai nạn lao động, thuận lợi thu gom sản phẩm. Hướng đổ của cây phải thuận lợi cho công việc tiếp theo như cắt khúc, chặt cành ngọn, tháo bóc vác và vận chuyển từ đường nhánh...;

- Quy cách gỗ thành phẩm: Đối với loại gỗ có đường kính >13cm. Cắt khúc theo yêu cầu khách hàng và không bóc vỏ nhằm tránh nứt vỡ;

- Đối với gỗ có đường kính <13cm tiến hành bóc vỏ, nếu bán gỗ dăm hoặc để nguyên vỏ nếu bán làm gỗ viên nén;

- Những cành có đường kính nhỏ hơn 5cm bỏ lại hiện trường;

- Bóc vỏ (chỉ áp dụng cho gỗ dăm): Lóng gỗ phải được bóc vỏ sạch bằng cách lột, đập hoặc gọt sạch. Trước khi bóc lên xe, bóc vỏ ngay sau khi cắt khúc bởi vì để lâu cây khô càng khó bóc vỏ. Không được phép sử dụng gỗ lóng tại rừng cho các mục đích khác như nấu nướng, chèn lót đường tại các vũng lầy.

### ***i) An toàn lao động theo kỹ thuật khai thác tác động thấp***

- Tuân thủ nghiêm ngặt các quy định chung về an toàn lao động trong khi thi công khai thác. Không sử dụng lao động vị thành niên và lao động đang bị quản thúc. Kiểm tra kỹ dụng cụ, thiết bị như búa rìu, dao phát, cưa máy...đảm bảo an toàn trước khi sử dụng. Treo biển cảnh báo tại hai đầu hiện trường các khu vực khai thác. Không khai thác và vận chuyển gỗ trong điều kiện thời tiết xấu như các ngày mưa to gió lớn. Trước khi khai thác, phải tổ chức tập huấn đầy đủ cho công nhân và thợ máy về an toàn lao động khi sử dụng trang thiết bị đặc dụng, phương thức khai thác và an toàn lao động. Người lao động phải được trang bị các phương tiện bảo hộ lao động khi tham gia khai thác. Hồ sơ cấp phát bảo hộ lao động, hồ sơ tập huấn phải lưu trữ đầy đủ. Chấp hành nghiêm túc các quy định về vận chuyển hàng hóa;

- Không đốt lửa trong khu vực khai thác. Áp dụng nghiêm ngặt các biện pháp phòng chống cháy hữu hiệu khi xây dựng lán trại trong rừng trồng hoặc tại nơi khai thác. Thường xuyên tổ chức tuần tra phòng chống cháy. Chỉ cho phép người dân vào khu vực khai thác tận thu củi sau khi đã vận chuyển hết lâm sản;

- Bảo vệ hiện trường khai thác: Bên mua hoặc Hội Viên phải bảo vệ hiện trường khai thác, không để xảy ra mất gỗ, cháy, thất thoát gỗ, cháy rừng...; không cho những người không có phận sự vào hiện trường tránh để xảy ra tai nạn lao động.

## **7. Phân tích chi phí và lợi nhuận thuần**

Qua phỏng vấn cán bộ xã, hiện nay cơ cấu thu nhập từ các ngành nghề của người dân chủ yếu bao gồm: trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, lâm nghiệp và thu nhập khác. Trong đó, thu nhập từ hoạt động lâm nghiệp đóng góp tỉ lệ lớn (chiếm khoảng 60%) cơ cấu thu nhập của người dân. Điều này cho thấy thu nhập từ rừng đóng vai trò rất lớn trong phát triển kinh tế hộ gia đình.



## 8. Kế hoạch theo dõi đánh giá, giám sát

### a) Giám sát các chỉ số

Các chỉ số về kinh tế, xã hội và môi trường liên quan đến hoạt động của Chi hội chứng chỉ rừng đều được giám sát và đánh giá để có sự điều chỉnh kịp thời trong quá trình thực hiện. Kết quả giám sát đánh giá sẽ tổng hợp thành báo cáo, công khai tại các cuộc họp tại các Chi hội và TTH-FOSDA.

Bảng 14: Kế hoạch giám sát các hoạt động QLBR

TT	Nội dung thực hiện giám sát	Thời điểm giám sát (tháng trong năm)												Người phụ trách
		8	9	10	11	12	1	2	3	4	5	6	7	
1	Trồng rừng		X	X			X	X	X					Trần Văn Dương Lê Nhân Tiến Đặng Văn Viện Phan Văn Phước Thân Trọng Anh Hùng Lê Thành
2	Chăm sóc rừng			X	X				X	X	X			
3	Tỉa thưa rừng			X	X	X								
4	Khai thác									X	X	X	X	
5	Đai xanh vùng đệm		X	X			X	X	X	X	X	X	X	
6	Quản lý bảo vệ rừng		X			X			X			X		
7	Đầu vào các lô rừng tham gia FSC hàng năm	X	X	X								X	X	

8	Giám sát nhà thầu								X	X	X	X	
---	----------------------	--	--	--	--	--	--	--	---	---	---	---	--

***b) Đối với diện tích chưa tham gia chứng chỉ rừng FSC được xem là các diện tích tiềm năng mở rộng cho các năm tiếp theo***

Hiện tại diện tích không tham gia chứng chỉ rừng là khá lớn thuộc về những hộ chưa đăng ký tham gia và cả những hộ đã và đang tham gia QLRBV.

*Bảng 15: Diện tích ngoài FSC của các Hội viên TTH-FOSDA*

STT	Huyện/Thị/TP	Diện tích đăng ký FSC (ha)	Diện tích ngoài đăng ký FSC (ha)
1	Hương Thủy	1.779	432,99
2	Hương Trà	1.002	124,62
3	Nam Đông	213	87
4	A Lưới	465	150
5	Thành phố Huế	503	120
6	Phú Lộc	1.361	469.64
7	Phong Điền	1.213	200.05
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>6.644</b>	<b>914,61</b>

***c) Các hoạt động nghiêm cấm với QLRBV***

- Phá rừng tự nhiên đi để trồng rừng, tàn phá những dạng sinh cảnh đặc biệt dễ bị tổn thương (Đầm lầy, bãi đá, khe suối, thực vật phục hồi tại các vùng trũng, hồ bom...);

- Hủy hoại cảnh quan của những khu vực đai xanh chừa lại: Chặt phá, khai thác trái phép, đốt lửa, xả rác thải...;

- Sử dụng cơ giới trong việc ủi trắng để xử lý thực bì. Đốt thực bì trên diện tích rộng lớn;

- Sử dụng thuốc hóa học bị cấm bởi FSC và Việt Nam trong các hoạt động lâm sinh;

- Các hoạt động mang tính hủy hoại và đe dọa đến việc duy trì tính đa dạng sinh học trong khu vực: Khai thác tận thu, hủy diệt, đốt, chặt phá...;

- Xả rác và nhiên liệu của máy móc trong quá trình sửa chữa vận hành ra môi trường;

- Săn bắt, bẫy, buôn bán động vật hoang dã. Sản phẩm dẫn xuất từ động vật quý hiếm có nguy cơ tuyệt chủng (Buôn bán, vận chuyển, sử dụng, môi giới - giới thiệu tiếp tay cho người phạm tội...);

- Buôn bán vật liệu nổ (Tàng trữ, vận chuyển, tự ý kích hoạt nổ...);

- Mở đường vận xuất với quy mô và mật độ dày đặc (Phá vỡ kết cấu gây xói mòn rửa trôi, bồi lắng...);

- Sử dụng nguồn cây giống trong kinh doanh không đúng mục tiêu hoặc trái lại với phương án hoặc bị nhà nước cấm. Gây bệnh, suy thoái giống...;

- Các hoạt động mang tính chất phá hoại: Chặt phá, đốt, gây bệnh trên diện rộng, gây ách tắc dòng chảy...;

- Bán phá giá, thực hiện những hợp đồng khống;

- Sử dụng nguồn gỗ không đúng trong khu vực diện tích đã được cấp chứng chỉ để bán hoặc làm gia tăng lượng gỗ FSC bằng nguồn gốc gỗ không có chứng chỉ FSC;

- Mua bán không có hóa đơn, hợp pháp giấy tờ khi mua bán;

- Không giám sát kỹ nguồn sản phẩm trước khi xuất bán;

- Thực hiện các hoạt động khai thác, vận chuyển thiếu tôn trọng các điều khoản về an toàn lao động, an toàn giao thông...;

- Không tuân thủ các điều khoản về chuỗi hành trình sản phẩm CoC;
- Không đáp ứng các yêu cầu về thuế của nhà nước;
- Không tôn trọng các điều luật, văn bản pháp luật của nhà nước;
- Sử dụng lao động trái phép: Lao động chưa đủ tuổi, lao động bị cưỡng bức...;
- Trả tiền công cho người lao động không thỏa đáng, không có các hợp đồng lao động rõ ràng;
- Người lao động phải làm việc trong môi trường nguy hiểm đến sức khỏe và tính mạng;
- Không phổ biến rộng rãi tới cộng đồng các nguy cơ có thể xảy ra như: Dịch bệnh, lửa rừng, nguy cơ sạt lở lũ quét;
- Chưa tôn trọng quyền của người lao động theo Công ước lao động Quốc tế;
- Xâm lấn, gây tranh chấp mất ổn định với các bên liên quan.

## **9. Giống cây trồng**

- Chọn giống chất lượng, uy tín trên địa bàn tỉnh hoặc các tỉnh lân cận. Nguồn gốc giống rõ ràng, đảm bảo được cơ quan chuyên môn công nhận.

### ***a) Trồng bổ sung các loài cây Bản địa***

- Trồng bổ sung các loài cây Bản địa như: Huỳnh, Giỏi, Lim xanh, Lát hoa, ... tại những khu vực có sinh cảnh dễ bị tổn thương như khe suối, ven ao hồ...hoặc gần ranh giới lô khoảnh, ven đường lâm sinh... ;

- Trước mắt là trồng một hàng cây bản địa tại các vị trí cần được bảo vệ, hoạt động này giúp người dân ý thức hơn việc bảo vệ các vùng có nguy cơ sạt lở, khi người dân hiểu được mục đích sẽ vận động người dân tiếp tục trồng bổ sung. Một mặt giúp duy trì và bảo vệ diện tích vùng đệm, mặt khác giúp phục hồi những loài cây Bản địa đã mất, tăng tính đa dạng loài trên chính diện tích tham gia chứng chỉ rừng.

***Bảng 16: Kế hoạch Diện tích đai xanh vùng đệm cần bảo vệ***

**TỔNG HỢP DIỆN TÍCH RỪNG FSC CỦA TTH-FOSDA VÀ RỪNG  
CỘNG ĐỒNG THAM GIA PHỐI HỢP QLRBV THUỘC TỈNH THỪA  
THIÊN HUẾ GIAI ĐOẠN 2021-2026**

TT	Nội dung	Diện tích (ha)
1	<b>Diện tích rừng trồng FSC tính đến 8/2022</b>	<b>6.644,54</b>
2	<b>Diện tích rừng cộng đồng phối hợp với TTH-FOSDA</b>	<b>1.516,38</b>
	- Rừng cộng đồng thôn Thủy Dương - xã Lộc Tiến, huyện Phú Lộc	619,92
	- Rừng cộng đồng thôn Tân Mỹ, xã Phong Mỹ, huyện Phong Điền	558,43
	- Rừng cộng đồng thôn Kroông, xã A Roàng, huyện A Lưới	75,03
	- Rừng cộng đồng thôn A Ho, xã A Roàng, huyện A Lưới	79,92
	- Rừng cộng đồng thôn 1, xã Thượng Nhật, huyện Nam Đông	183,08

### **Biện pháp bảo vệ quản lý sinh cảnh dễ bị tổn thương**

Mã Sinh Cảnh	Loại sinh cảnh	Biện pháp bảo vệ và quản lý
SC1	Sông, suối, ao hồ	Trồng cây bản địa ven suối tránh sạt lở, xói mòn khơi thông dòng chảy
SC2	Động thực vật tự nhiên	Bảo vệ các loài động vật hoang dã, không săn bắn bẫy bắt
SC3	Hồ bom, ụ mồi	Giữ nguyên hiện trạng các hồ bom, ụ mồi, không trồng cây vào vị trí này, không san lấp, phá bỏ
SC4	Đá giàn đá tảng	Giữ nguyên vị trí đá dàn, đá tảng
SC5	Lăng mộ, am miếu	Giữ nguyên hiện trạng
SC6	Đường dây điện	Đảm bảo chừa diện tích và khoảng cách an toàn với đường dây điện theo quy định hiện hành

*b) Thực hiện theo nguyên tắc và tiêu chí của FSC về việc bảo vệ diện tích đai xanh vùng đệm*

- TTH-FOSDA sẽ thông báo gửi các Chi hội và Hội viên yêu cầu thực hiện nghiêm túc việc bảo vệ đai xanh vùng đệm. Các Chi hội tiến hành rà soát, cập nhật và đề xuất biện pháp quản lý vào hồ sơ từng Hội viên, từng Chi hội. Đồng thời tiến hành trồng bổ sung cây Bản địa dọc các khe suối, ao hồ hoặc những khu vực có sinh cảnh dễ bị tổn thương khác;

- Không phát thực bì và trồng rừng sát khe suối;

- Đối với các lô rừng khai thác, những cây dọc đai xanh vùng đệm chỉ được khai thác tỉa nhằm hạn chế sạt lở, xói mòn đất.

### **10. Chuỗi hành trình sản phẩm (FM/CoC) *Cập nhật Quy trình CoC***

- Mục đích nhằm cung cấp các chứng cứ xác thực về việc sản phẩm gỗ được chứng nhận đã sản xuất từ các nguồn gốc được chứng nhận FSC và các nguồn gốc gỗ có kiểm soát FSC;

- Yêu cầu cần kiểm soát nghiêm ngặt quá trình vận hành của chuỗi (từ quá trình khai thác, vận chuyển đến nhà máy).

### **11. Đào tạo, tập huấn nâng cao năng lực cho Hội viên, cộng đồng**

#### ***a) Tham gia đầy đủ các lớp tập huấn***

- Kiến thức về QLRBV, quản lý hành chính cho các Chi hội;

- Phổ biến các văn bản quy phạm pháp luật của nhà nước và Công ước Quốc tế;

- Kiến thức về giám sát đánh giá đa dạng sinh học và quản lý rừng đáp ứng yêu cầu của FSC về bảo vệ đa dạng sinh học trong kinh doanh rừng;

- Sơ cấp cứu và an toàn lao động;

- Kỹ thuật trồng rừng, chăm sóc rừng, vườn ươm;

- Quy trình sử dụng hóa chất và các thiết bị chuyên dụng trong lâm nghiệp;

- Hướng dẫn khai thác tác động thấp.

#### ***b) Các khóa đào tạo***

- Mỗi nội dung đào tạo thực hiện tối thiểu 1 lần/năm, đào tạo các quy trình kỹ thuật, an toàn vệ sinh lao động, đào tạo thường xuyên trước khi thực hiện các nhiệm vụ sản xuất;

- Đối tượng đào tạo: Hội viên, công nhân nhà thầu, Hội Viên chuẩn bị tham gia QLRBV;

- Hình thức đào tạo: Phổ biến các quy trình kỹ thuật, phát tài liệu.

*Bảng 17: Thống kê các lớp truyền thông của Hội năm 2022*

STT	Nội dung tập huấn	Thời gian	Địa điểm	Số ngày	Số người
1	Truyền thông FSC tại Nam Đông	Tháng 3/2022	Hội trường UBND huyện Nam Đông	1	60
2	Truyền thông FSC tại A Lưới	Tháng 4/2022	Hội trường UBND huyện A Lưới	1	50
3	Truyền thông FSC tại Hương Thủy	Tháng 5/2022	Hội trường Hạt BQL RPH Hương Thủy	1	30
4	Truyền thông FSC tại Hương Trà	Tháng 5/2022	Hội trường BQL RPH Sông Hương	1	25
5	Truyền thông FSC tại Phú Lộc	Tháng 8/2022	Hội trường UBND xã Xuân Lộc	1	30

Bảng 18: Kế hoạch Đào tạo, tập huấn nâng cao năng lực cho Hội viên TTH-FOSDA 2022 - 2026

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Thành phần tham gia	Số lượng	Địa điểm	Thời gian thực hiện
<b>1</b>	<b>Tập huấn</b>					
a	Truyền thông FSC	Lớp/1 năm	Hội viên mới	5	Các thôn/ xã	2022-2026
b	Tập huấn 6 chuyên đề liên quan đến FSC	Lớp/1 năm	Hội viên mới	5	Các thôn/ xã	2022-2026

- Thông qua hoạt động đào tạo, tập huấn giúp Hội viên nâng cao năng lực nhằm tránh những rủi ro, tranh chấp xảy ra, cụ thể:

Bảng 19: Những rủi ro, tranh chấp tiềm tàng có thể xảy ra

TT	Vấn đề	Mâu thuẫn/Rủi ro	Nguyên nhân	Tần suất xuất hiện	Hậu quả xảy ra	Giải pháp giảm thiểu rủi ro
----	--------	------------------	-------------	--------------------	----------------	-----------------------------



1	Kỹ thuật	Tai nạn xảy ra đối với phương tiện chở gỗ rừng trồng	Xe vận chuyển quá khổ quá tải, hết lưu hành	1	4	Dựa vào quy định của pháp luật hiện hành để giải quyết các vấn đề xã hội
2	Kỹ thuật	Tai nạn xảy ra đối với phương tiện chở gỗ rừng trồng	Phương tiện vận chuyển không đảm bảo an toàn, thiếu kiểm định	1	4	Dựa vào quy định của pháp luật hiện hành để giải quyết các vấn đề xã hội
3	Kỹ thuật	Gỗ rơi xuống đường, rơi vào người đi bộ	Chằng nứu gỗ không đảm bảo an toàn	2	4	Tập huấn các nguyên tắc an toàn Lao động theo tiêu chuẩn FSC
4	Kỹ thuật	Gỗ va quệt vào người, phương tiện qua lại.	Chở công kênh	2	4	Dựa vào quy định của pháp luật hiện hành để giải quyết các vấn đề xã hội
5	Kỹ thuật	Cắt vào chân tay, vô tình đụng phải	Dụng cụ lao động gây mất an toàn,	1	4	Tập huấn các nguyên tắc an toàn Lao động theo tiêu chuẩn FSC

6	Kỹ thuật	Xe trượt dốc, phương tiện và người điều khiển bị trượt dốc	Đường vận xuất có độ dốc lớn, nhỏ hẹp trơn trượt	1	4	Tuyên truyền, cam kết tuân thủ các chất cấm nguyên tắc an toàn Lao động
7	Kỹ thuật	Tai nạn đuối nước, chủ quan qua lại các con suối.	Địa hình nhiều sông suối có thể gây những tai nạn đuối nước hoặc lũ vào mùa mưa	1	5	Tuyên truyền, cam kết tuân thủ các chất cấm nguyên tắc an toàn Lao động
8	Kỹ thuật	Ngộ độc thuốc bảo vệ thực vật	Sử dụng thiếu hiểu biết, vô tình sử dụng nhầm.	2	5	Tuyên truyền, cam kết tuân thủ các chất cấm theo tiêu chuẩn FSC
9	Kỹ thuật	Bị bỏng, bị ngạt khói....	Đốt dọn thực bì	2	5	Tuyên truyền, cam kết tuân thủ các nguyên tắc an toàn Lao động
10	Môi trường	Gây chấn thương, tai nạn do bom, mìn	Vật liệu nổ còn sót lại chưa rà phá,	1	5	Tuyên truyền, cam kết tuân thủ các nguyên tắc an

						toàn Lao động
11	Môi trường	Bị ngạt khói....	Ngộ độc khói, khí thải,	2	5	Tập huấn về an toàn Lao động, sơ cấp cứu
12	Môi trường	Ngộ độc thuốc bảo vệ thực vật	Dư lượng phân bón Thuốc bảo vệ thực vật	1	5	Tập huấn về an toàn Lao động, sơ cấp cứu
13	Tự nhiên	Mẩn ngứa, nhiễm trùng, nhiễm độc	Côn trùng cắn, sâu róm	2	5	Tập huấn về an toàn Lao động, sơ cấp cứu
14	Tự nhiên	Bị trúng độc, tổn thương, hoại tử do rắn cắn	Rắn độc cắn	2	5	Tập huấn về an toàn Lao động, sơ cấp cứu
15	Tự nhiên	Bị trúng độc - ngộ độc do côn trùng đốt	Ong đốt	2	5	Tập huấn về an toàn Lao động, sơ cấp cứu
16	Tự nhiên	Bị trúng độc-dị ứng, phỏng ngứa	Dị ứng do các loài lá gây độc	2	5	Tập huấn về an toàn Lao động, sơ cấp cứu

17	Tự nhiên	Bị bỏng, bị ngạt khói....	Do sét đánh	2	5	Tuyên truyền, tập huấn, cam kết tuân thủ nguyên tắc an toàn Lao động
18	Tự nhiên	Say nắng, ngất xỉu	Thời tiết nắng nóng, làm việc dưới trời nắng	2	5	Tuyên truyền, tập huấn, cam kết tuân thủ nguyên tắc an toàn Lao động
19	Tự nhiên	Bị đất đá đè lên người	Sạt lở đất tại những vùng đất dốc không ổn định	1	5	Tuyên truyền, tập huấn, cam kết tuân thủ nguyên tắc an toàn Lao động
20	Xã hội	Tranh cãi, xung đột giữa các Hội Viên	Lấn chiếm đất trồng rừng	2	4	Dựa vào quy định của pháp luật hiện hành để giải quyết các vấn đề xã hội
21	Xã hội	Thất thoát tài sản rừng trồng do mất cắp	Chặt phá rừng, khai thác trộm trái phép	4	4	

22	Xã hội	Cháy rừng, không kiểm soát cháy, thiệt hại tài sản	Vi phạm về Quy định phòng cháy chữa cháy rừng,	2	5	Dựa vào quy định của pháp luật hiện hành để giải quyết các vấn đề xã hội
23	Xã hội	Đề gia súc phá cây mới trồng	Chăn thả gia súc trong khu vực rừng mới trồng	2	4	Dựa vào quy định của pháp luật hiện hành để giải quyết các vấn đề xã hội
24	Xã hội	Hoạt động phá hoại, lấn chiếm	Phá hàng rào, mốc phân định lô	2	4	Dựa vào quy định của pháp luật hiện hành để giải quyết các vấn đề xã hội
25	Xã hội	Chôn cất trái phép	An táng trái phép, xây dựng trái phép	2	3	Dựa vào quy định của pháp luật hiện hành để giải quyết các vấn đề xã hội
26	Xã hội	Xung đột xảy ra trong quá trình vận hành máy móc	Vận hành phương tiện cơ giới gây thiệt hại tài sản	2	4	Dựa vào quy định của pháp luật hiện hành để giải quyết các vấn đề xã hội

27	Xã hội	Tai nạn lao động, thương tích	Công nhân không sử dụng bảo hộ lao động	2	4	Tuyên truyền, tập huấn, cam kết tuân thủ nguyên tắc an toàn Lao động
28	Xã hội	Ngộ độc thực phẩm, nguồn nước	Sử dụng thực phẩm quá hạn, thiếu hiểu biết	2	4	Tuyên truyền, phổ biến an toàn thực phẩm
29	Xã hội	Lây bệnh từ rác thải	Rác thải bừa bãi	2	4	Tuyên truyền, cam kết tuân thủ các nguyên tắc FSC
30	Xã hội	Giật điện, sốc điện	Hệ thống điện xuống cấp, gây giật điện	1	5	Tuyên truyền, tập huấn, cam kết tuân thủ nguyên tắc an toàn Lao động
31	Xã hội	Cháy nhà, cháy rừng	Hỏa hoạn	4	4	Tuyên truyền, tập huấn, cam kết tuân thủ nguyên tắc an toàn Lao động

32	Xã hội	Cháy nhà, cháy rừng	Nấu ăn bất cẩn	3	3	Tuyên truyền, tập huấn, cam kết tuân thủ nguyên tắc an toàn Lao động
Ghi chú:	<p>I. Tần suất xuất hiện: 1: Không biết trước; 2: Không chắc xảy ra; 3: Có thể xảy ra; 4: Chắc chắn xảy ra; 5: Xảy ra thường xuyên</p> <p>II. Hậu quả xảy ra: 1: Không đáng kể; 2: Nhỏ; 3: Trung bình; 4. Lớn; 5: Thảm khốc</p>					

### HOẠT ĐỘNG TRIỂN KHAI THỰC HIỆN NĂM 2022

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Thành phần tham gia	Số lượng	Địa điểm	Thời gian thực hiện
<b>1</b>	<b>Hội thảo</b>					
1.1	Hội thảo giới thiệu CCR FSC cấp xã/ thôn	Cuộc	Hộ dân và cán bộ xã/ thôn	3	Các thôn/ xã	Quý I, II/2022
<b>2</b>	<b>Tập huấn</b>					
2.1	Tập huấn quản lý hành chính chi hội	cuộc	Hộ thành viên	3	Các thôn/ xã	Quý II/2022
2.2	Tập huấn lập kế hoạch quản lý rừng bền vững	cuộc	Hộ thành viên	5	Các thôn/ xã	Quý II/2022
2.3	Tập huấn sơ cấp cứu và an toàn lao động	cuộc	Hộ thành viên	5	Các thôn/ xã	Quý II/2022
2.4	Tập huấn điều tra trữ lượng rừng và kỹ thuật lâm sinh	Cuộc	BQL các chi hội và đại diện hộ dân	2	TP Huế	Quý II/2022

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Thành phần tham gia	Số lượng	Địa điểm	Thời gian thực hiện
2.5	Tập huấn giám sát đánh giá	Cuộc	BQL các chi hội và đại diện hộ dân	2	TP Huế	Quý II/2022
2.6	Tập huấn An toàn lao động và khai thác tác động thấp cho các đội khai thác	Cuộc	Các đội khai thác	3	TP Huế	Quý II/2022
<b>3</b>	<b>Kiểm tra thông tin đầu vào</b>					
3.1	Kiểm tra thông tin đăng ký đầu vào của các lô rừng mới tham gia FSC	Đợt	BQL các chi hội và đại diện hộ dân	50	Hiện trường rừng các chi hội	Tháng 3-6/2022
3.2	Phúc kiểm kiểm tra thông tin đăng ký đầu vào của các thành viên mới	Đợt	Đại diện Ban Thường trực Hội. BQL Chi hội. đại diện hộ dân	12	Hiện trường rừng các chi hội	Tháng 5-6/2022
<b>4</b>	<b>Giám sát và điều tra tăng trưởng rừng</b>					
4.1	Giám sát thường niên <b>và sửa lỗi</b>	Cuộc	BQL các chi hội và đại diện hộ dân	432	Hiện trường rừng các chi hội	Quý I – II – III-IV/2022
4.2	Phúc kiểm giám sát. gồm các hoạt động:	Cuộc	Đại diện Ban Thường trực Hội. BQL Chi hội. đại diện hộ dân	24	Hiện trường rừng các chi hội	Tháng 1 - 12
	<i>Hoạt động trông rừng</i>					Tháng 1 - 12
	<i>Hoạt động chăm sóc rừng</i>					Tháng 1 - 12
	<i>Tăng trưởng và sản lượng rừng</i>					Tháng 1 - 12
	<i>Hoạt động khai thác</i>					Tháng 1 - 12
<i>Hoạt động bảo vệ rừng</i>	Tháng 1 - 12					
4.3	Đánh giá tốc độ tăng trưởng rừng hàng năm	Cuộc	Đại diện Ban Thường trực Hội. BQL Chi hội. đại diện hộ dân	12	Hiện trường rừng các chi hội	Tháng 5-8/2022



STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Thành phần tham gia	Số lượng	Địa điểm	Thời gian thực hiện
<b>5</b>	<b>Hội họp</b>					
5.1	Họp hàng quý	Cuộc	Ban Chấp hành. Ban Kiểm tra Hội	3	TP Huế	Quý I – II – III/2022
5.2	Họp tổng kết năm	Cuộc	Ban Chấp hành. Ban Kiểm tra Hội. đại diện các Chi hội và các bên liên quan	1	TP Huế	Quý IV/2022
<b>6</b>	<b>Mua sắm</b>					
6.1	Trang bị bảng thông tin. tài liệu và các trang thiết bị VPP cho các Chi hội mới thành lập	Chi hội		5	BQL các chi hội	Quý II/2022
6.2	Hỗ trợ trồng cây bản địa	Cây		8.000	Các vùng đệm ven sông suối	Tháng 9,10.11/2022
6.3	Xây dựng và cung cấp các tài liệu truyền thông	Bộ		10		Quý I.II/2022
<b>7</b>	<b>Đánh giá thường niên để duy trì chứng chỉ</b>	lần		1		T10/2022
<b>8</b>	<b>Rà soát và cập nhật diện tích đai xanh</b>	đợt	Ban Kiểm tra Hội. đại diện các Chi hội và các bên liên quan	1		Quý III.IV/2022

## THỜI GIAN THỰC HIỆN

TT	Hoạt động	Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
1	Quản lý, bảo vệ rừng												
2	Khai thác rừng trồng												
3	Chuẩn bị cây giống												
4	Trồng rừng												

5	Chăm sóc rừng (phát, xới xáo, bón phân, vun gốc)												
6	Phòng trừ sâu bệnh												
7	Giám sát và báo cáo												
8	Phối hợp bảo vệ rừng												

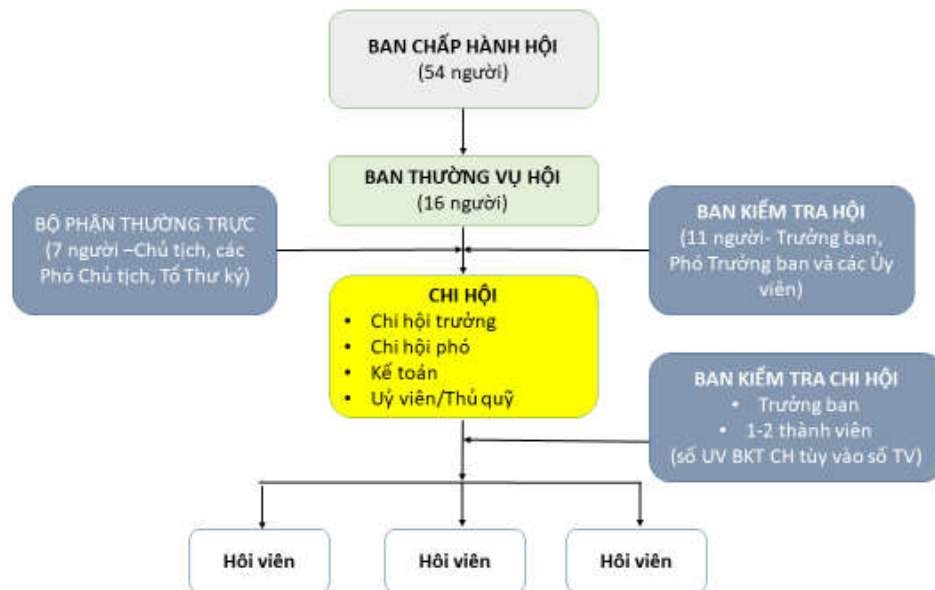
## PHẦN THỨ TƯ: TỔ CHỨC VÀ GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

### I. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

#### 1. Cơ cấu tổ chức TTH-FOSDA

Cho đến nay, TTH-FOSDA có 41 Chi hội (trong đó có 1 Chi hội Hành chính), được thành lập ở phạm vi trong 6 huyện/thị và thành phố Huế trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế, Hội viên của Chi hội là các Chủ rừng quy mô nhỏ có diện tích rừng sản xuất tối đa dưới 100 ha và tối thiểu 0,3 ha. Các Chi hội hoạt động dưới sự quản lý của bộ máy vận hành TTH-FOSDA.

Sơ đồ 1. Bộ máy tổ chức TTH-FOSDA



TTH-FOSDA quản lý 41 Chi hội; trong đó có 01 Chi hội hành chính và 40 Chi hội cơ sở.

Chi hội quản lý hộ trồng rừng theo cấp xã/phường và Chi hội hành chính quản lý về kỹ thuật, gồm có:

- Chi hội trưởng;
- Chi hội phó;
- Thư ký;

- Các ủy viên.

## **2. Chức năng và nhiệm vụ của TTH-FOSDA và Chi hội trong việc QLRBV gắn với CCR FSC**

Thực hiện theo quy định của Điều lệ của TTH-FOSDA:

### **Điều 14. Ban Chấp hành Hội**

1. Ban Chấp hành Hội do Đại hội bầu trong số các Hội viên của Hội. Số lượng, cơ cấu, tiêu chuẩn ủy viên Ban Chấp hành do Đại hội quyết định.

2. Nhiệm vụ và quyền hạn của Ban Chấp hành:

a) Tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết Đại hội, Điều lệ Hội, lãnh đạo các hoạt động của Hội giữa hai kỳ Đại hội;

b) Chuẩn bị và quyết định triệu tập Đại hội;

c) Quyết định chương trình, kế hoạch công tác hàng năm của Hội;

d) Ban hành Quy chế hoạt động của Ban Chấp hành, Ban Thường vụ; Quy chế quản lý, sử dụng tài chính, tài sản của Hội; Quy chế khen thưởng, kỷ luật; các quy định trong nội bộ Hội phù hợp với quy định của Điều lệ Hội và quy định của pháp luật;

đ) Bầu, miễn nhiệm Chủ tịch, các Phó Chủ tịch, Tổng thư ký, Phó tổng thư ký, bầu bổ sung ủy viên Ban Chấp hành, Ban Kiểm tra. Số lượng ủy viên Ban Chấp hành bầu bổ sung không quá 1/3 (một phần ba) số Ủy viên ban Chấp hành đã được bầu từ đầu nhiệm kỳ, và do Ban Thường vụ đề xuất, được Ban Chấp hành biểu quyết thông qua tại cuộc họp định kỳ; bảo đảm mỗi Chi hội có ít nhất 1 Ủy viên Ban Chấp hành.

3. Nguyên tắc hoạt động của Ban Chấp hành:

a) Ban Chấp hành hoạt động theo Quy chế của Ban Chấp hành, tuân thủ quy định của pháp luật và Điều lệ Hội.

b) Ban Chấp hành mỗi năm họp 04 ( bốn) kỳ , có thể họp bất thường khi có yêu cầu của Ban thường vụ hoặc trên 1/2 (một phần hai) tổng số ủy viên Ban Chấp hành.

c) Các cuộc họp của Ban Chấp hành là họp lệ khi có trên 1/2 (một phần hai) ủy viên Ban Chấp hành tham gia dự họp. Ban Chấp hành có thể biểu quyết bằng hình thức giơ tay hoặc bỏ phiếu kín. Việc quy định hình thức biểu quyết do Ban Chấp hành quyết định.

d) Các Nghị quyết, Quyết định của Ban Chấp hành được thông qua khi có trên 1/2 (một phần hai) tổng số ủy viên Ban Chấp hành dự họp biểu quyết tán thành. Trong trường hợp số ý kiến tán thành và không tán thành ngang nhau thì quyết định thuộc về bên có ý kiến của Chủ tịch Hội.

### **Điều 15. Ban Thường vụ**

1. Ban Thường vụ do Ban Chấp hành bầu trong số các ủy viên Ban Chấp hành; Ban Thường vụ gồm: Chủ tịch, các Phó Chủ tịch, Tổng thư ký, các Phó Tổng thư ký và các ủy viên. Số lượng, cơ cấu, tiêu chuẩn ủy viên Ban Thường vụ do Ban Chấp hành quyết định. Số lượng thành viên Ban Thường vụ không quá 1/3 (một phần ba) tổng số ủy viên Ban Chấp hành.

2. Nhiệm vụ và quyền hạn của Ban Thường vụ:

a) Giúp Ban Chấp hành triển khai thực hiện quyết định Đại hội, Điều lệ Hội; tổ chức thực hiện nghị quyết, quyết định của Ban Chấp hành; lãnh đạo hoạt động của Hội giữa hai kỳ họp Ban Chấp hành.

b) Chuẩn bị nội dung và quyết định triệu tập họp Ban Chấp hành.

c) Quyết định thành lập các tổ chức, đơn vị thuộc Hội theo nghị quyết của Ban Chấp hành; quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn cơ cấu tổ chức; quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm lãnh đạo các tổ chức, đơn vị thuộc Hội.

3. Nguyên tắc hoạt động của Ban Thường vụ:

a) Ban Thường vụ hoạt động theo Quy chế do Ban Chấp hành ban hành, tuân thủ quy định của pháp luật và Điều lệ Hội.

b) Ban Thường vụ mỗi quý họp 01 (một) lần, trước cuộc họp của Ban Chấp hành; ngoài ra, có thể họp bất thường khi có yêu cầu của Chủ tịch Hội hoặc trên 1/2 (một phần hai) tổng số ủy viên Ban Thường vụ.

c) Các cuộc họp của Ban Thường vụ là họp lệ khi có 1/2 (một phần hai) ủy viên Ban thường vụ tham gia dự họp. Ban Thường vụ có thể biểu quyết bằng hình thức giơ tay hoặc bỏ phiếu kín. Việc quy định hình thức biểu quyết do Ban Thường vụ quyết định.

d) Các quyết định của Ban Thường vụ được thông qua khi có trên 1/2 (một phần hai) tổng số ủy viên Ban Thường vụ dự họp biểu quyết tán thành. Trong trường hợp số ý kiến tán thành và không tán thành ngang nhau thì quyết định thuộc về bên có ý kiến của Chủ tịch Hội.

#### 4. Bộ phận Thường trực trong Ban Thường vụ

Bộ phận Thường trực gồm Chủ tịch, Phó Chủ tịch, Tổng và Phó tổng thư ký. Bộ phận Thường trực có nhiệm vụ giải quyết công việc hàng ngày của Hội; chuẩn bị chương trình, nội dung phục vụ họp Ban Thường vụ. Định kỳ hàng tuần, bộ phận Thường trực họp giao ban để giải quyết công tác hàng ngày trong tuần.

### **Điều 16. Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội**

1. Chủ tịch Hội là đại diện pháp nhân của Hội trước pháp luật, chịu trách nhiệm trước pháp luật về mọi hoạt động của Hội. Chủ tịch Hội do Ban Chấp hành bầu trong số các ủy viên Ban Thường vụ Hội. Tiêu chuẩn Chủ tịch Hội do Ban Chấp hành Hội quy định.

#### 2. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ tịch Hội:

a) Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo Quy chế hoạt động của Ban Chấp hành, Ban thường vụ.

b) Chịu trách nhiệm toàn diện trước cơ quan có thẩm quyền cho phép thành lập Hội, cơ quan quản lý nhà nước về lĩnh vực hoạt động chính của Hội, trước Ban Chấp hành, Ban Thường vụ về mọi hoạt động của Hội. Chỉ đạo, điều hành mọi hoạt động của Hội theo quy định Điều lệ Hội; Nghị quyết định Đại hội; Nghị quyết của Ban Chấp hành, Ban Thường vụ.

c) Chủ trì các phiên họp của Ban Chấp hành; chỉ đạo chuẩn bị, triệu tập và chủ trì các cuộc họp của Ban thường trực.

d) Thay mặt Ban Chấp hành, Ban Thường vụ ký các văn bản của Hội.

đ) Khi Chủ tịch Hội vắng mặt, việc chỉ đạo, điều hành giải quyết công việc của Hội được ủy quyền bằng văn bản cho một Phó Chủ tịch Hội.

3. Phó Chủ tịch Hội do Ban Chấp hành bầu trong số các ủy viên Ban Thường vụ Hội. Tiêu chuẩn Phó Chủ tịch Hội do Ban Chấp hành Hội quy định.

Phó Chủ tịch giúp Chủ tịch Hội chỉ đạo, điều hành công tác của Hội theo sự phân công của Chủ tịch Hội; chịu trách nhiệm trước Chủ tịch Hội và trước pháp luật về lĩnh vực công việc được Chủ tịch Hội phân công hoặc ủy quyền. Phó Chủ tịch Hội thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo Điều lệ Hội; Quy chế hoạt động của Ban Chấp hành.

### **Điều 17 Tổng thư ký và Phó Tổng thư ký**

Tổng thư ký, Phó Tổng thư ký được BCH bầu trong số ủy viên Ban Thường vụ. Tổng thư ký có nhiệm vụ:

1. Giúp Chủ tịch và Bộ phận Thường trực điều hành công việc hàng ngày của Hội theo Nghị quyết, chương trình công tác và theo quy chế của Hội đã được Đại hội, Ban Chấp hành, Ban Thường vụ thông qua.

2. Điều hành trực tiếp mọi hoạt động của Văn phòng Hội; quản lý và điều hành những cán bộ thuộc Văn phòng Hội, bao gồm cả chuyên trách và kiêm nhiệm; giúp Chủ tịch quản lý các Dự án theo sự phân công.

3. Lập báo cáo hàng năm, báo cáo nhiệm kỳ của Ban Chấp hành và định kỳ báo cáo với Ban Chấp hành, Ban Thường vụ về các hoạt động của Hội; Tổng Thư ký chuẩn bị nội dung, soạn thảo các văn bản, báo cáo phục vụ các cuộc họp Ban Chấp



hành, soạn thảo Nghị quyết Ban Chấp hành, soạn thảo các quy chế của Hội; giúp đỡ các Chi hội chuẩn bị các cuộc họp Chi hội; thực hiện các công tác chuẩn bị Đại hội nhiệm kỳ, Hội nghị Ban Chấp hành, chuẩn bị các văn kiện của Đại hội và Hội nghị.

4. Chịu trách nhiệm về thông tin và là người phát ngôn của Hội.

5. Chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước Ban Chấp hành Hội về hoạt động của Văn phòng Hội, cơ quan thông tin của Hội.

6. Nghiên cứu, đề xuất giải quyết các kiến nghị của Hội viên, của Chi hội với Ban Chấp hành, Ban Thường vụ Hội.

7. Xin ý kiến của các ủy viên Ban Chấp hành, Chủ tịch, các Phó Chủ tịch trong việc thực hiện các nghị quyết của Đại hội Đại biểu, nghị quyết của Ban Chấp hành, Định hướng hoạt động của Hội đã được Đại hội Đại biểu quyết định. Các ủy viên Ban Chấp hành, Chủ tịch, các Phó Chủ tịch có ý kiến bằng bút phê hoặc văn bản, thư điện tử đối với những đề xuất của Tổng Thư ký.

8. Tổng hợp tình hình thu, chi tài chính và báo cáo với Ban Chấp hành Hội và Ban Thường vụ.

9. Phó Tổng thư ký giúp việc cho Tổng thư ký và trực tiếp giúp Bộ phận Thường trực quản lý các dự án được phân công.

### **Điều 18. Ban Kiểm tra Hội**

1. Ban Kiểm tra Hội gồm Trưởng ban, Phó Trưởng ban và một số ủy viên do Đại hội bầu ra. Số lượng, cơ cấu, tiêu chuẩn ủy viên Ban Kiểm tra do Đại hội quyết định. Nhiệm kỳ của Ban Kiểm tra cùng với nhiệm kỳ Đại hội.

2. Nhiệm vụ và quyền hạn của Ban Kiểm tra:

Kiểm tra, giám sát việc thực hiện Điều lệ Hội, Nghị quyết Đại hội; Nghị quyết của Ban Chấp hành, Ban thường vụ, các Quy chế của Hội và việc tuân thủ quản lý rừng bền vững; chứng chỉ rừng FSC.

b) Xem xét, giải quyết đơn, thư kiến nghị, khiếu nại, tố cáo của tổ chức, Hội viên và công dân gửi đến Hội.

3. Nguyên tắc hoạt động của Ban Kiểm tra: Ban Kiểm tra hoạt động theo quy chế do Ban Chấp hành ban hành, tuân thủ quy định của pháp luật và Điều lệ Hội.

## **Điều 19. Văn phòng và Chi hội**

### **1. Văn phòng Hội**

Văn phòng Hội gồm có Hội viên làm việc chuyên trách; kiêm nhiệm hoặc người bên ngoài Hội (gọi chung là cán bộ giúp việc) được thuê tuyển để giúp việc cho Bộ phận Thường trực trong công tác quản lý Hội. Cán bộ giúp việc của Văn phòng Hội do Bộ phận Thường trực tuyển chọn và hoạt động theo thời hạn hợp đồng/thỏa thuận. Nhiệm vụ của Văn phòng Hội gồm:

- Thực hiện hướng dẫn kỹ thuật cho Hội viên về quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng FSC;

- Hỗ trợ công tác giám sát, chuẩn bị đánh giá định kỳ và khắc phục các lỗi do tổ chức đánh giá kiến nghị;

- Hỗ trợ công tác hành chính, biên, phiên dịch tài liệu liên quan;

- Hỗ trợ quản lý các Dự án của Hội;

- Hỗ trợ công tác theo dõi và báo cáo tài chính của Hội.

### **2. Chi hội**

a) Ban Chấp hành: Ban Chấp hành Chi hội do Hội viên Chi hội bầu chọn thông qua Đại hội Chi hội. Số lượng Ủy viên Ban Chấp hành Chi hội quy định như sau:

- Chi hội có trên 30 Hội viên trở lên bầu 5 Ủy viên; có 15- 30 Hội viên bầu 3 Ủy viên. Ban Chấp hành bầu 1 Chi hội trưởng; một Phó Chi hội trưởng và một thư ký Chi hội; nơi có 5 Ủy viên Ban chấp hành thì 2 người còn lại là Ủy viên. Chi hội có dưới 15 Hội viên bầu 1 Chi hội trưởng;

- Nhiệm kỳ hoạt động của Ban Chấp hành Chi hội là 5 (năm) năm. Nhiệm vụ của Ban Chấp hành Chi hội gồm:

- + Phân công người phụ trách Kế toán, Thủ quỹ;
  - + Lập hồ sơ quản lý Hội viên của Chi hội;
  - + Tuyên truyền về hoạt động của Hội đến Hội viên và cộng đồng, giới thiệu người dân gia nhập Hội hoặc đề nghị khai trừ Hội viên;
  - + Giám sát và giúp đỡ Hội viên thực hiện đúng quy trình kỹ thuật đáp ứng các tiêu chí của chứng chỉ FSC;
  - + Quản lý tài chính bao gồm: Lập tài khoản tiền gửi của Chi hội, xây dựng Quy chế quản lý tài chính của Chi hội, lập báo cáo tài chính hàng quý và gửi cho Ban Thường vụ, lưu trữ các báo cáo thu chi hàng tháng của Quỹ chi hội nhằm tạo điều kiện thuận tiện cho việc theo dõi, giám sát liên tục;
  - + Báo cáo kết quả hoạt động cho Ban Thường vụ.
- b) Ban Kiểm tra: Ban Kiểm tra Chi hội do Hội viên Chi hội bầu chọn tại kỳ Đại hội Chi hội. Số lượng Ủy viên Ban Kiểm tra Chi hội quy định như sau:
- Chi hội có trên 30 Hội viên trở lên bầu 5 Ủy viên; có từ 15-30 Hội viên bầu 3 Ủy viên. Chi hội có từ 3 -5 Ủy viên bầu 1 Trưởng Ban và 1 Phó Trưởng Ban, do Chi hội bầu. Chi hội có dưới 15 thành viên bầu 1 Trưởng ban kiểm tra;
  - Nhiệm kỳ hoạt động của Ban Kiểm tra là 5 (năm) năm. Ban Kiểm tra Chi hội có nhiệm vụ:
    - Đại diện cho Hội viên kiểm tra việc sử dụng quỹ và quản lý tài chính tại Chi hội;
    - Báo cáo cho Hội viên trước cuộc họp của Chi hội về tình hình thực hiện quy chế quản lý tài chính.

### **3. Theo dõi đánh giá thực hiện PA QLRBV**

Căn cứ vào kế hoạch của PA QLRBV của TTH-FOSDA, hằng năm TTH-FOSDA xây dựng kế hoạch quản lý, bảo vệ và mở rộng diện tích cũng như số hộ tham gia QLRBV gắn với CCR FSC.

## **II. GIẢI PHÁP PHỐI HỢP THỰC HIỆN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

### **1. Đối với cơ sở chế biến gỗ, bao tiêu sản phẩm gỗ rừng trồng có chứng chỉ**

Thu mua toàn bộ gỗ rừng trồng FSC với giá trị cao hơn giá thị trường như đã cam kết.

### **2. Đối với Hội viên**

Thực hiện đúng các quy định bảo vệ và phát triển rừng của phương án này.

### **3. Các Chi hội**

Phân công và giám sát các Hội viên thực hiện kế hoạch QLRBV. Báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch quản lý rừng cho TTH-FOSDA.

### **4. Đối với chính quyền địa phương cấp xã/phường**

Thường xuyên phối hợp với TTH-FOSDA để vận động các Hội Viên trồng rừng mới; trồng lại sau khai thác và chuyển hóa rừng nguyên liệu gỗ lớn, tham gia cấp chứng chỉ QLRBV FSC; xây dựng mô hình thí điểm bảo hiểm rừng trồng trên địa bàn.

### **5. Các bên liên quan khác**

#### ***a) Chi cục Kiểm lâm***

- Tham mưu đề xuất với UBND tỉnh về việc hỗ trợ kinh phí đánh giá cấp chứng chỉ FSC theo Quyết định số 38/2016/QĐ –TTg của Thủ tướng Chính phủ để nâng cao giá trị gia tăng và tiếp cận được với thị trường thế giới;

- Là đầu mối kết nối và kêu gọi hợp tác của các doanh nghiệp kinh doanh và chế biến gỗ lớn có chứng chỉ FSC, ưu tiên các doanh nghiệp địa phương đang hoạt động hoặc quan tâm đầu tư tại tỉnh Thừa Thiên Huế;

- Chỉ đạo Hạt Kiểm lâm huyện/thị trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế và phối hợp với các đơn vị liên quan hỗ trợ kỹ thuật cho các hộ phát triển rừng trồng gỗ lớn có chứng chỉ FSC;

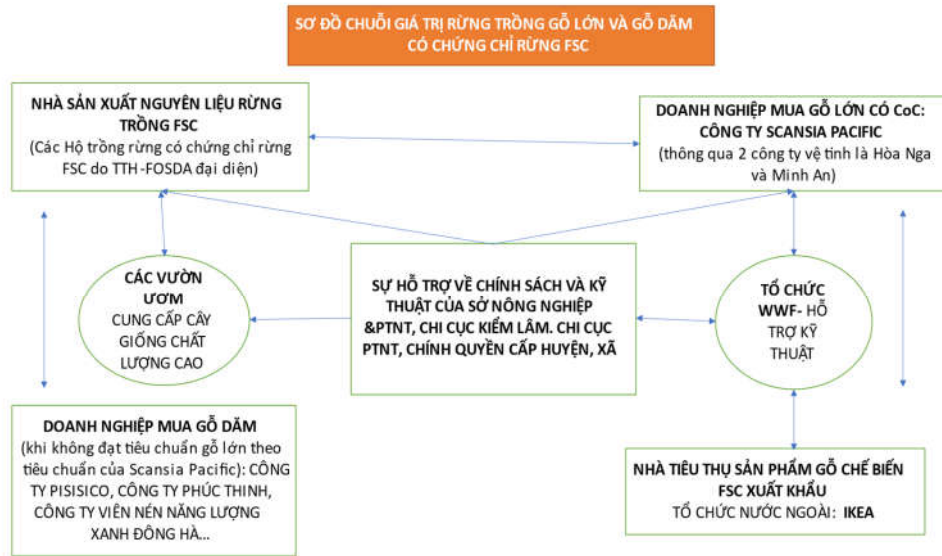
- Phối hợp với UBND các huyện/thị và các đơn vị liên quan thực hiện công tác tuyên truyền và nâng cao nhận thức cho người dân về quyền lợi và trách nhiệm khi tham gia phát triển rừng trồng gỗ lớn có chứng chỉ FSC.

#### ***b) Chi cục Phát triển Nông thôn***

- Hỗ trợ chuyên môn cho HTXLNBV sau khi thành lập đi vào hoạt động;

- Hỗ trợ tư vấn điều kiện để thành lập mới và nhân rộng mô hình HTXLNBV;
- Hỗ trợ tập huấn nâng cao năng lực cho thành viên HTXLNBV;
- Tư vấn các chính sách về phát triển nông thôn và phát triển HTXLNBV.

Sơ đồ 02: Sơ đồ chuỗi giá trị rừng trồng gỗ lớn và gỗ dăm có chứng chỉ FSC



## KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ

### 1. Kết luận

PA QLRBV được xây dựng theo các nguyên tắc, tiêu chuẩn QLBVR của Việt Nam cũng như các quy định của FSC, giúp TTH-FOSDA tăng cường hệ thống quản lý và giám sát thực hiện trong công tác lâm nghiệp; Tạo mối cân bằng giữa lợi ích kinh tế của các Hội viên với các lợi ích về xã hội của người lao động, cộng đồng và các lợi ích về môi trường; Góp phần cải thiện thu nhập cho người dân địa phương; Góp phần giảm áp lực lên rừng tự nhiên, giữ gìn cảnh quan trọng vùng, bảo vệ nguồn nước, giữ gìn đa dạng sinh học và bảo vệ môi trường sinh thái; PA QLRBV là cơ sở để tiến hành công tác quản lý và kinh doanh rừng được hoàn thiện hơn, tạo mối quan hệ hài hòa giữa lợi ích kinh tế - xã hội và môi trường.

### 2. Khuyến nghị

a) Tiếp tục đẩy mạnh các hoạt động truyền thông để nâng cao nhận thức cho các Hội Viên trên địa bàn.

b) Ưu tiên lựa chọn các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế để kết nối thị trường, liên kết chuỗi giá trị gỗ Keo, giải quyết đầu ra cho sản phẩm gỗ xẻ và gỗ dăm FSC với giá trị gia tăng cao.

c) Cung cấp những thông tin tới người dân về các loại giống lâm nghiệp có chất lượng, rõ nguồn gốc xuất xứ; các loại phân bón, thuốc bảo vệ thực vật có chất lượng cao và an toàn với môi trường.

d) Cần tổ chức nhiều lớp tập huấn chuyên giao tiên bộ khoa học kỹ thuật và tích cực tìm hiểu, thăm quan học tập các mô hình tiên tiến đem lại hiệu quả kinh tế cao ở các địa phương khác.

đ) Tìm kiếm cơ hội từ các chương trình, dự án để hỗ trợ Hội viên tích cực trồng cây bản địa tại các vùng đệm.

**TTH-FOSDA**

**HẾT**